



vinataba

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM
TRUNG TÂM ĐÀO TẠO VINATABA



-HSB-

LEAD & INNOVATE

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG QUẢN TRỊ VÀ KINH DOANH

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO **QUẢN TRỊ RỦI RO CHUYÊN SÂU**

DÀNH CHO CÁN BỘ LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ, CHUYÊN VIÊN

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM

CHUYÊN ĐỀ 1:

Phân tích rủi ro hợp đồng kinh tế

PGS.TS. Vũ Thị Hồng Yến

CHUYÊN ĐỀ 2:

Phân tích rủi ro trong lĩnh vực
tài chính, kế toán, đầu tư

ThS. CG. Trần Võ Quang



Quét mã để nhận bản soft

HCM, NGÀY 26-28/6/2024



PHÂN TÍCH RỦI RO HỢP ĐỒNG KINH TẾ



PGS. TS VŨ THỊ HỒNG YẾN

TIÊU ĐỀ

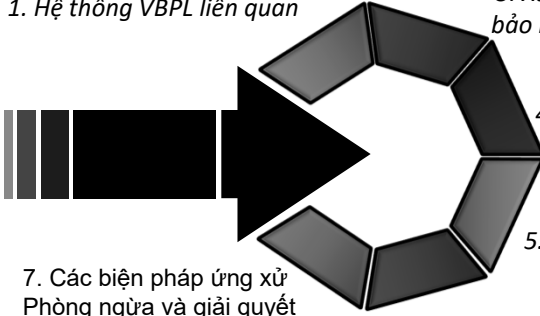
*”Hợp đồng hợp pháp là pháp
luật đối với các bên”*

*Soạn thảo hợp đồng giống như kể một câu
chuyện về việc các bên cùng nhau đồng hành
thực hiện các công việc để mang lợi ích cho
nhau, mang lại lợi ích của Nhà nước và cho
xã hội...*



2. Rủi ro trước khi ký HĐ: đối tác, điều khoản

1. Hệ thống VBPL liên quan



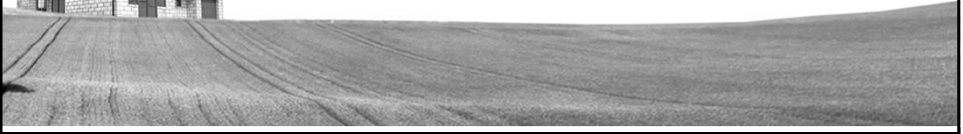
3. Xác định đk bảo vệ:
bảo hiểm, bồi thường,
thoát hiểm

4. Cơ chế phòng ngừa
và g/q tranh chấp

5. Một số tình huống rủi ro
trong HĐKT

7. Các biện pháp ứng xử
Phòng ngừa và giải quyết

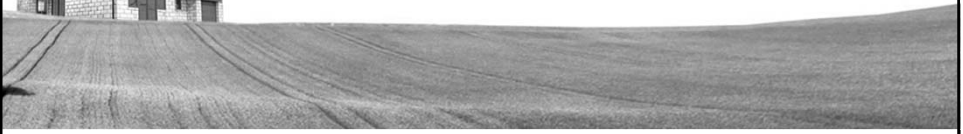
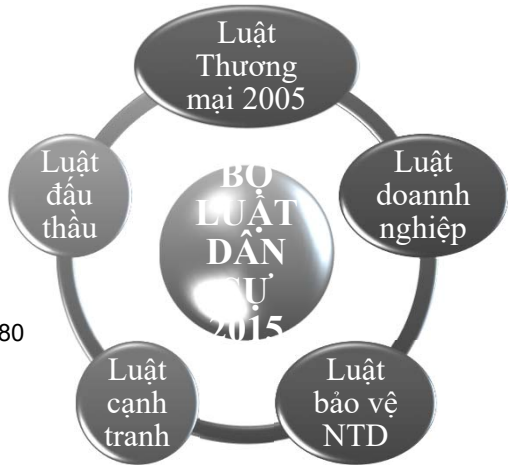
6. Các dạng HĐKT tại Viataba và rủi ro liên quan



MỖI QUAN HỆ GIỮA LOẠI
VBPL TRONG NƯỚC VẾ
CÙNG 1 VẤN ĐỀ?

MỖI QUAN HỆ GIỮA VBPL
TRONG NƯỚC VÀ QUỐC TẾ
VỀ CÙNG 1 VẤN ĐỀ?

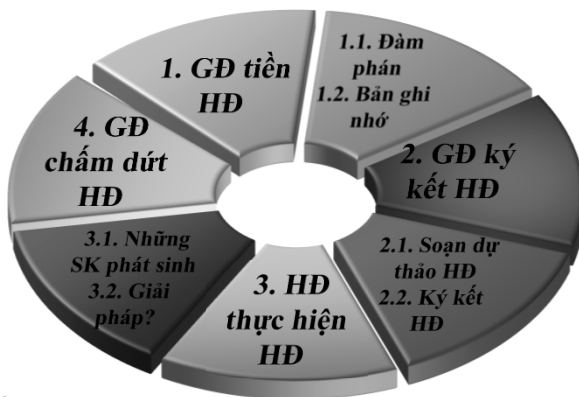
Intercom
HĐMBHHQT theo CV Viên 1980



- *VÒNG ĐỜI CỦA MỘT HỢP ĐỒNG.*
- *NHẬN DIỆN BẢN CHẤT CỦA HỢP ĐỒNG.*
- *CẤU TRÚC CỦA HỢP ĐỒNG*
- *CẤU TRÚC CỦA ĐIỀU KHOẢN TRONG HỢP ĐỒNG.*

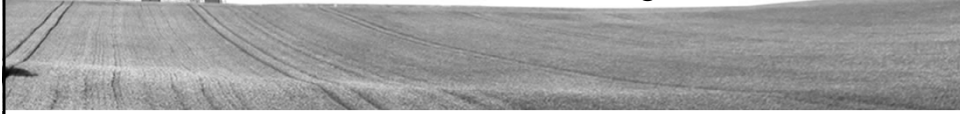


VÒNG ĐỜI CỦA 1 HĐ

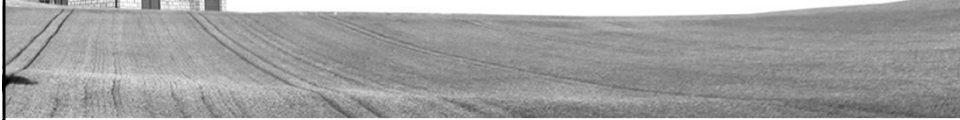
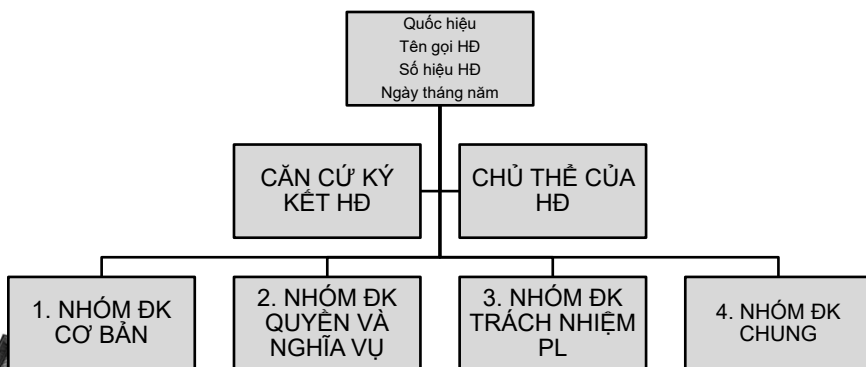


Nhận Diện Bản Chất Của Hợp Đồng

- Hợp đồng có mục đích chuyển quyền sở hữu?
- *Hợp đồng có đối tượng là tài sản?*
- Hợp đồng theo mẫu?
- Hợp đồng trọng thức?
- Hợp đồng có mục đích chuyển quyền sử dụng?
- *Hợp đồng có đối tượng là công việc?*
- Hợp đồng không theo mẫu?
- Hợp đồng thông thường?



Nhận Diện Cấu Trúc Của HĐ



Nhận diện cấu trúc của 1 điều khoản

1. ĐẶT TÊN ĐIỀU KHOẢN

• Phải bảo đảm tính chính xác và bao quát

2. NỘI DUNG CỦA ĐIỀU KHOẢN ĐỊNH NGHĨA

• 2.1. Mô tả khái quát chung
• 2.2. Cụ thể hoá; đầy đủ và chính xác

3. NỘI DUNG CỦA ĐIỀU KHOẢN LIỆT KÊ

• 3.1. Phải đầy đủ, rõ ràng
• 3.2. Thống nhất với nội dung của các ĐK khác có liên quan

4. NỘI DUNG CỦA ĐIỀU KHOẢN TRÁCH NHIỆM

4.1. Liên quan đến hành vi vi phạm NV nào
4.2. Loại TNPL cụ thể là gì
4.3. Khi nào phát sinh, điều kiện phát sinh
4.4. NhDng t/h được miễn TNPL



ĐIỀU KHOẢN VỀ ĐỐI TƯỢNG CỦA HĐ

1. Là tài sản
2. Là công việc

• 1. Là tài sản:

- Loại TS
- ĐK là đối tượng của HĐ
- Những quyền khác trên tài sản (nếu có)
- Trọng lượng (có trừ bì không)
- Chất lượng (thế nào là đạt chất lượng; thế nào là không đạt chất lượng và giải pháp là gì)
- Nhãn hàng hoá; Nguồn gốc xuất xứ (phải có căn cứ để truy xuất)

• 2. Là công việc:





ĐIỀU I: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG



Bên A đồng ý thuê và Bên B đồng ý nhận cung cấp dịch vụ cho thuê nhà kho, trông giữ, bảo quản nguyên liệu thuốc lá của Bên A tại kho của Bên B. > RỦI RO LÀ GÌ?

• 1. Dịch vụ cho thuê kho:

- - Tên kho:
- - Loại kho: kho thường
- - Địa chỉ kho:
- - Diện tích kho: 2.160 m²
- - Giá thuê:



• 2. Dịch vụ trong giữ, bảo quản hàng hóa và các dịch vụ khác kèm theo:

- - Nội dung dịch vụ: trông giữ, bảo quản Hàng hóa, đôn cây, đảo cây, trải kiềm, bốc dỡ hàng hóa...
- - Giá dịch vụ: (chưa bao gồm thuế VAT, chi phí khử trùng, sát trùng hàng hóa trong kho; đã bao gồm chi phí bảo quản hàng hóa, nhân công trông giữ hàng hóa, chi phí bốc xếp và công tác kiểm tra bảo quản định kỳ).
- - Phí dịch vụ sẽ được tính dựa theo số lượng hàng



ĐIỀU KHOẢN VỀ GIÁ

Xác định:

1. Giá của tài sản
2. Giá của dịch vụ
3. Tổng hợp cả 2

• 1. Giá của tài sản

1.1. Giá bán

- Tổng giá trị (đã tính các chi phí đi kèm chưa: đóng gói, bảo quản, vận chuyển, lưu kho bãi, phí bảo hiểm...)
- Hệ số trượt giá, cách tính (ĐK khung, sau đó có báo giá)

1.2. Giá thuê

- Thời thời hạn thuê
- Điều kiện thay đổi giá thuê theo thời gian

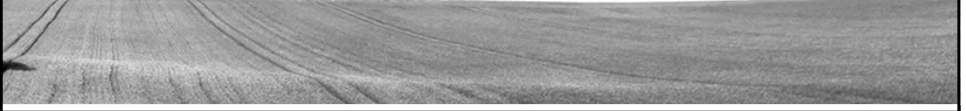


ĐIỀU KHOẢN VỀ GIÁ

Xác định:

1. Giá của tài sản
2. Giá của dịch vụ
3. Tổng hợp cả 2

- 2. Giá của dịch vụ
- 2.1. công việc gắn với kết quả
- 2.2. công việc không gắn với kết quả
- Giá đã bao gồm thuế hay chưa: thuế thu nhập cá nhân, thuế GTGT; chi phí đi lại, ăn uống, in ấn tài liệu...



Phương thức thanh toán

- ĐIỀU KIỆN THANH TOÁN: Hồ sơ thanh toán bao gồm?
- Nhiều lần hoặc 1 lần
- Thời hạn thanh toán, ngày đến hạn: ngày làm việc
- Chậm thanh toán



ĐK quyền và nghĩa vụ của các bên

- Bên A (song vụ)
 - Giao hàng và chứng từ liên quan đến hh
 - Địa điểm giao hàng
 - Phương tiện vận chuyển và mua BH hh
 - Thời hạn giao hàng
 - CHẤT LƯỢNG CỦA HH
- Bên B (song vụ)
 - Thanh toán tiền và ngừng thanh toán
 - Chú ý: “nếu có yêu cầu”; “được quyền trả lại hàng...”



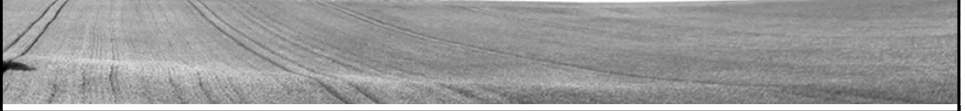
ĐIỀU V: QUYỀN HẠN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA MỖI BÊN

- **5.1 Quyền hạn và trách nhiệm của bên A (bên thuê kho):**
 - - Hàng tháng: Bên A cùng Bên B thống nhất lập biên bản xác định giá trị dịch vụ cho số lượng hàng hóa của Bên A đã được Bên B cung cấp dịch vụ bảo quản;
- **5.2 Quyền hạn và trách nhiệm Bên B (bên cho thuê kho):**
 - - Tạo mọi điều kiện thuận lợi để Bên A xuất, nhập hàng hóa và sử dụng kho tốt;



ĐK CHUYỂN QUYỀN SỞ HỮU VÀ CHUYỂN GIAO RỦI RO

- “Trừ trường hợp pháp luật có quy định khác hoặc các bên có thỏa thuận khác, quyền sở hữu được chuyển từ bên bán sang bên mua kể từ thời điểm hàng hóa được chuyển giao”
- HH phải được xác định rõ ràng bằng ký mã hiệu, chứng từ vận tải, không được thông báo cho bên mua hoặc không được xác định bằng bất kỳ cách thức nào khác.
- Giao hàng (có địa điểm cụ thể, không có địa điểm cụ thể, hàng hoá đang trên đường vận chuyển)
- Bên mua chậm nhận hàng hoá

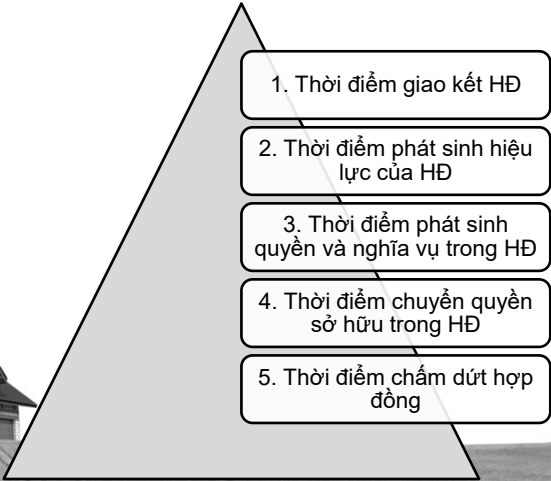


ĐK chấm dứt HĐ


- Đơn phương chấm dứt hợp đồng: phải đảm tính công bằng tránh quyền chấm dứt HĐ từ 1 bên nếu có thông báo trước
- Tự động gia hạn: nên tránh vì đôi khi quên, mà chủ thể bên kia đòi thực hiện vì chưa được thanh lý chấm dứt



Các thời điểm quan trọng trong HĐ

- 
1. Thời điểm giao kết HĐ
 2. Thời điểm phát sinh hiệu lực của HĐ
 3. Thời điểm phát sinh quyền và nghĩa vụ trong HĐ
 4. Thời điểm chuyển quyền sở hữu trong HĐ
 5. Thời điểm chấm dứt hợp đồng

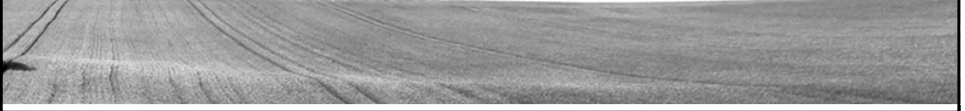
NHẬN DIỆN RỦI RO VỀ CHỦ THỂ

- 
1. Loại chủ thể: cá nhân, pháp nhân?
 2. Thẩm quyền ký kết hợp đồng?
 3. Ký kết trực tiếp hay gián tiếp?

Thay đổi chủ thể trong HĐ

- UỶ QUYỀN HAY CHUYỂN QUYỀN?
- THAY ĐỔI NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PL CỦA CÔNG TY?
- THAY ĐỔI PHÁP NHÂN: SÁP NHẬP, HỢP NHẤT, CHIA, TÁCH, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN?
- CHI NHÁNH VÀ TẬP ĐOÀN, TỔNG CÔNG TY?

Các trường hợp phê duyệt hợp đồng?



Phân tích điều khoản có thể tạo rủi ro

- ĐK có nội dung kinh tế
 - Bảo đảm tính kỹ thuật chuyên môn
 - Bảo đảm có thể thanh toán, xuất hoá đơn
 - Kịch bản thanh toán: Ứng trước, đặt cọc, các đợt, lãi?
- ĐK về pháp lý: phòng ngừa rủi ro
 - Tài sản/Công việc và Mục đích của HĐ: có hợp pháp không?
 - NV chính của 2 bên là gì? Có biện pháp bảo đảm nào cho nghĩa vụ đó?
 - Thay đổi giá trong HĐ
 - Những t/h loại trừ TNPL có đúng với PL?



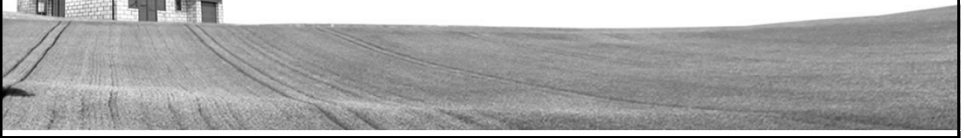
CÁC LOẠI ĐIỀU KHOẢN CẦN RA SOÁT

1, Hồ sơ thanh toán: bao gồm những tài liệu gì? Ai chịu trách nhiệm cung cấp?

2, Khả năng thanh toán: có biện pháp bảo đảm không?

3, Chế tài chậm thanh toán: các khoản lãi?

- 1. Về đối tượng
- 2. Về mục đích
- 3. Nghĩa vụ giao vật
- 4. Nghĩa vụ thanh toán tiền
- 5. Phương thức thực hiện nghĩa vụ (biên bản bàn giao, nghiệm thu khối lượng cv)
- 6. Biện pháp bảo đảm
- 7. Thay đổi chủ thể
- 8. Chấm dứt HĐ



Xác định các điều khoản bảo vệ

ĐK bảo hiểm

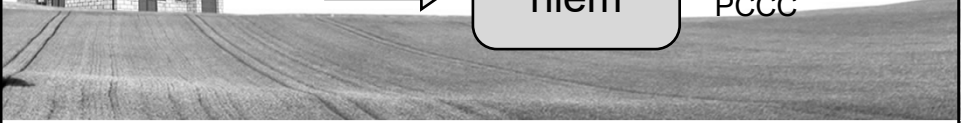
• Chủ thể mua bảo hiểm

ĐK bồi thường

• Thiệt hại ước tính và thiệt hại thực tế
• BTTH và PVP

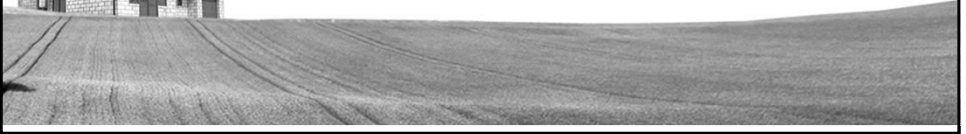
ĐK thoát hiểm

• TN trong PCCC



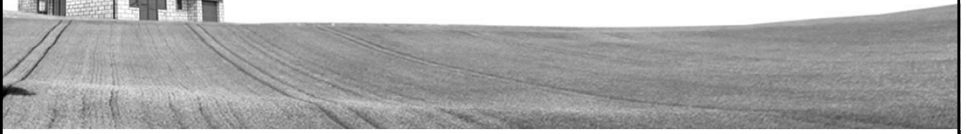
Xác định cơ chế phòng ngừa và giải quyết tranh chấp HĐ

- **CƠ CHẾ PHÒNG NGỪA**
 - Cơ chế báo cáo thông tin
 - Cơ chế đàm phán, thương lượng
 - Thiết kế cho các sự kiện: SKBKK và hoàn cảnh thay đổi cơ bản
 - Trường hợp 1 bên chủ thể chết, chấm dứt hoạt động
- **PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP**
 - Toà án
 - Trọng tài thương mại (Được PL cho phép): nếu đã thoả thuận thì không chọn Toà án; tránh chọn TTMT ở nước ngoài



MỘT SỐ TÌNH HUỐNG ĐIỂN HÌNH VỀ RỦI RO TRONG HĐKT

- KHÔNG XÁC ĐỊNH ĐƯỢC BẢN CHẤT CỦA HỢP ĐỒNG: BCC HAY GÓP VỐN?
- KHÔNG XÁC ĐỊNH CHÍNH XÁC ĐỐI TƯỢNG CỦA HỢP ĐỒNG: TS HAY CÔNG VIỆC
- KHÔNG XÁC ĐỊNH RÕ TƯ CÁCH CHỦ THỂ KHI KÝ KẾT HỢP ĐỒNG
- KHÔNG DỰ LIỆU BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM THỰC HIỆN NGHĨA VỤ
- KHÔNG CÓ GIẢI PHÁP DỰ LIỆU CHO CÁC TRANH CHẤP



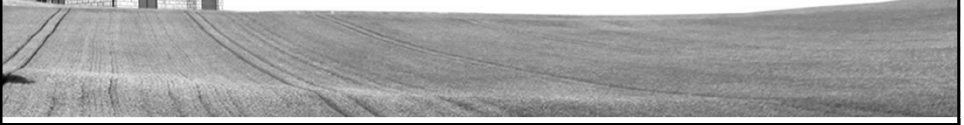


CÁC DẠNG HĐKT TẠI VINATABANK VÀ RỦI RO LIÊN QUAN



HSB LEAD &
INNOVATE
THƯƠNG QUẢN TRỊ VÀ KINH DOANH
CẤP QUỐC GIA HÀ NỘI

- HĐ MUA BÁN HÀNG HOÁ
- HĐ DỊCH VỤ KHO BÃI
- HĐ HỢP TÁC ĐẦU TƯ
- HĐ PHÂN PHỐI SẢN PHẨM
- HĐ ỦY THÁC TM

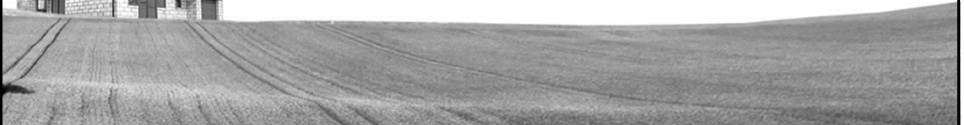


CÁC BIỆN PHÁP ỨNG XỬ, PHÒNG NGỪA VÀ GIẢI QUYẾT



HSB LEAD &
INNOVATE
THƯƠNG QUẢN TRỊ VÀ KINH DOANH
CẤP QUỐC GIA HÀ NỘI

1. QUẢN LÝ RỦI RO PHÁT SINH TỪ HĐ
2. XÂY DỰNG BIỆN PHÁP XỬ LÝ
3. GIẢI QUYẾT NGOÀI TỔ TỤNG





HSB
TRƯỜNG QUẢN TRỊ VÀ KINH DOANH
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

**"XIN CHÂN THÀNH
CẢM ƠN!"**



Risks management

Finance/ Accounting/Investing

Nội dung

Phân tích rủi ro trong tài chính, kế toán, đầu tư

- Tìm quan trọng của quản trị rủi ro tài chính, kế toán và đầu tư đối với doanh nghiệp
- Cập nhật một số thông tin pháp lý liên quan đến hoạt động tài chính, kế toán, đầu tư
- Các loại rủi ro điển hình về tài chính kế toán và đầu tư của doanh nghiệp nhà nước
- Các chỉ tiêu phân tích rủi ro tài chính, kế toán và đầu tư đối với Vinataba
- Kỹ thuật cơ bản phân tích, phân hạng và ước lượng rủi ro trong hoạt động tài chính kế toán, đầu tư
- Tổ chức bộ máy quản trị rủi ro và nâng cao hiệu lực của kiểm soát nội bộ
- Xây dựng và triển khai quy trình quản trị rủi ro tài chính đảm bảo tính khoa học và hiệu quả
- Nhận diện một số rủi ro trong hoạt động tài chính kế toán, đầu tư tại Vinataba và các biện pháp ứng xử, phòng ngừa và giải quyết
- Thực hành phân tích các chỉ tiêu tài chính, đầu tư trọng yếu của Vinataba, gợi ý các giải pháp ứng xử, phòng ngừa và giải quyết rủi ro

TÀI LIỆU THAM KHẢO

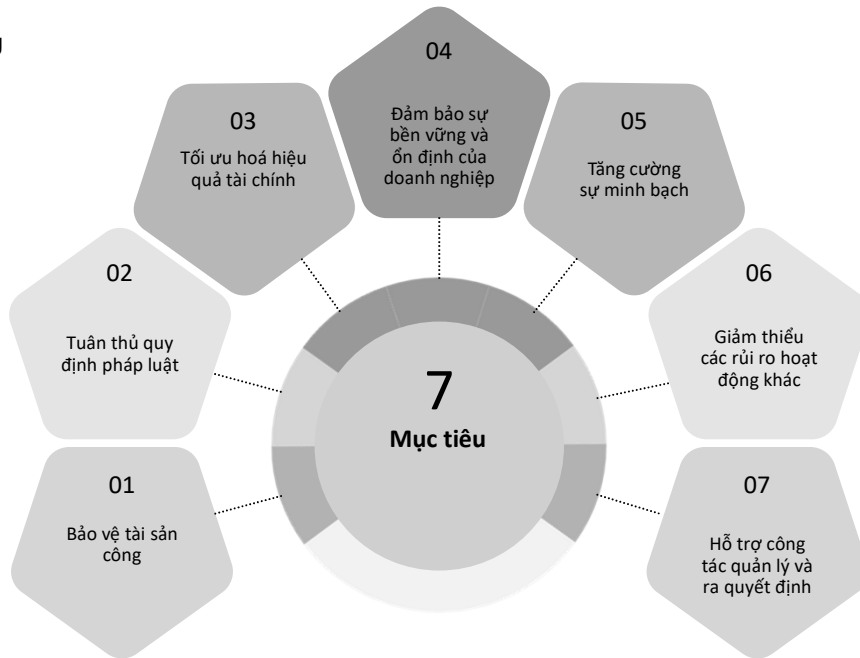
- <https://dangcong-san.vn/kinh-te/hoan-thien-khung-phap-ly-ve-quan-ly-su-dung-von-nha-nuoc-dau-tu-tai-doanh-nghiep-662166.html>
- <https://tapchitaichinh.vn/nhan-dien-rui-ro-tai-chinh-doi-voi-doanh-nghiep-nha-nuoc>
- <https://thanhtravietnam.vn/thuc-tien-va-chinh-sach/quan-ly-von-tai-san-nha-nuoc-cua-scic/quan-tri-doanh-nghiep-nha-nuoc-dau-tu-von-nhung-van-de-dat-ra-hien-nay-203050.html>
- <https://tapchitaichinh.vn/phan-tich-rui-ro-tai-chinh-tai-doanh-nghiep.html>
- <https://ditiep.com/yeu-to-cau-thanh-he-thong-kiem-soat-noi-bo-ngan-hang-thuong-mai/>
- <https://www.alphaspread.com/security/nasdaq/aapl/profitability>
- <https://www.businessofapps.com/data/apple-statistics>
- COSO. (2004), Enterprise risk management-integrated framework, Exposure Draft for Public Comment.
- ISO 31000:2009. (2009), Risk management principles and guidelines, Sydney, NSW: International Organization for Standardization, Standards Association of Australia.
- Sanders, W. G., & Hambrick, D. (2007). Swinging for the effects: The effects of CEO stock options on company risk taking and performance. Academy of Management Journal, 50, 1055-1078.
- Branson, B., (2010) „The Role of the Board of Directors and Senior Management in Enterprise Risk Management”, In:
- FRASER, J. AND SIMKINS, B. J., ed, Enterprise Risk Management: Today’s leading research and best practices for tomorrow’s executives.
- Otero González et al. (2020)/European Research on Management and Business Economics 26
- ECONOMIC RESEARCH-EKONOMSKA ISTRAŽIVANJA 2021, VOL. 34, NO. 1, 122-151
- Thuy Duong Phan. (2020) © 2020 by the authors; licensee Growing Science, Canada
- M. AlGhnamat. 2021. The Effects of ERM Adoption on European Insurance Firms Performance and Risks. Journal of Risk and Financial Management14: 554.
- Saeidi, P., Saeidi, S. P., Gutierrez, L., Streimikiene, D., Alrasheedi, M., Saeidi, S. P., & Mardani, A. (2021). The influence of enterprise risk management on firm performance with the moderating effect of intellectual capital dimensions. Economic Research-Ekonomika Istraživanja, 34(1), 122-151.
- Segal, S. (2011). Corporate value of Enterprise risk management: the next step in business management. John Wiley & Sons.

KHÁI NIỆM

Theo COSO (Committee of Sponsoring Organizations of the Treadway Commission), quản trị rủi ro tài chính, kế toán và đầu tư là quá trình nhận diện, đánh giá và quản lý các rủi ro tài chính, kế toán và đầu tư mà một tổ chức phải đối mặt nhằm đạt được các mục tiêu của mình



MỤC TIÊU



TẦM QUAN TRỌNG

1. Bảo vệ tài sản công

Quản trị rủi ro giúp bảo vệ tài sản và nguồn lực của tổ chức khỏi các mối nguy cơ tiềm ẩn, đảm bảo rằng các tài sản công được sử dụng hiệu quả và không bị lãng phí.

2. Tuân thủ quy định pháp luật

Các tổ chức nhà nước phải tuân thủ nhiều quy định và tiêu chuẩn pháp luật. Quản trị rủi ro trong tài chính và kế toán giúp đảm bảo rằng tổ chức không vi phạm các quy định này, tránh các hình phạt pháp lý và bảo vệ uy tín của tổ chức.

3. Tối ưu hóa hiệu quả tài chính

Quản trị rủi ro giúp tổ chức đưa ra các quyết định đầu tư thông minh hơn, giảm thiểu rủi ro và tối ưu hóa lợi nhuận. Điều này đặc biệt quan trọng đối với các tổ chức nhà nước, nơi mà hiệu quả tài chính có ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển kinh tế và xã hội.

4. Đảm bảo sự bền vững và ổn định của doanh nghiệp

Các tổ chức nhà nước cần đảm bảo sự ổn định để có thể thực hiện các nhiệm vụ và dự án lâu dài. Quản trị rủi ro giúp giảm thiểu sự biến động trong tài chính, đảm bảo sự bền vững và ổn định trong hoạt động của tổ chức.

5. Tăng cường minh bạch

Quản trị rủi ro trong kế toán và tài chính giúp cải thiện sự minh bạch và trách nhiệm giải trình của tổ chức. Điều này là cần thiết để duy trì niềm tin của công chúng và các bên liên quan vào cách mà tài sản công được quản lý.

6. Giảm thiểu rủi ro hoạt động

Quản trị rủi ro không chỉ tập trung vào các rủi ro tài chính mà còn bao gồm các rủi ro phi tài chính như rủi ro về uy tín, pháp lý, và hoạt động. Điều này giúp tổ chức chuẩn bị và ứng phó tốt hơn với các tình huống bất ngờ.

7. Hỗ trợ quản lý và ra quyết định

Quản trị rủi ro cung cấp các công cụ và phương pháp để nhận diện, đánh giá và quản lý các rủi ro tiềm ẩn, giúp ban lãnh đạo tổ chức đưa ra các quyết định quản lý hiệu quả hơn.

RỦI RO ĐIỂN HÌNH – TÀI CHÍNH



RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro thị trường bao gồm sự biến động của giá cổ phiếu, tỷ giá hối đoái và các công cụ tài chính khác có thể ảnh hưởng đến giá trị tài sản của Vinataba. Điều này đặc biệt quan trọng khi Vinataba tham gia vào thị trường quốc tế hoặc có các giao dịch bằng ngoại tệ.



RỦI RO LÃI SUẤT

Rủi ro lãi suất liên quan đến sự biến động của lãi suất thị trường, có thể ảnh hưởng đến chi phí vay và lợi nhuận đầu tư. Nếu lãi suất tăng, chi phí vay vốn của Vinataba sẽ tăng, làm giảm lợi nhuận. Ngược lại, nếu lãi suất giảm, Vinataba có thể đối mặt với việc giảm lợi nhuận từ các khoản đầu tư lãi suất cố định.



RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản xảy ra khi doanh nghiệp không thể đáp ứng các nghĩa vụ tài chính ngắn hạn do thiếu tiền mặt hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền mặt. Điều này có thể làm gián đoạn hoạt động kinh doanh và gây ra các vấn đề về tín dụng.



RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng phát sinh khi các đối tác, khách hàng hoặc các tổ chức tài chính không thể hoàn thành nghĩa vụ tài chính của họ. Đối với Vinataba, điều này có thể xảy ra khi các nhà phân phối, nhà bán lẻ hoặc đối tác không thanh toán đúng hạn, dẫn đến tổn thất tài chính.

RỦI RO ĐIỂN HÌNH – KẾ TOÁN



SAI SÓT TRONG GHI CHÉP

Đây là rủi ro liên quan đến việc ghi chép sai hoặc không chính xác các giao dịch tài chính. Sai sót có thể xảy ra do lỗi nhân viên, phần mềm kế toán không chính xác, hoặc thiếu kiểm tra và kiểm soát nội bộ. Sai sót trong báo cáo tài chính có thể dẫn đến thông tin sai lệch, ảnh hưởng tiêu cực đến quyết định quản lý và đánh giá tài chính của công ty.



GIAN LẬN

Gian lận kế toán là hành vi cố ý làm sai lệch thông tin tài chính nhằm trục lợi cá nhân hoặc tổ chức. Điều này có thể bao gồm việc làm giả chứng từ, báo cáo tài chính sai lệch, hoặc che giấu các khoản chi tiêu bất hợp pháp.



TUẦN THỦ

Rủi ro tuân thủ phát sinh khi Vinataba không tuân thủ các quy định pháp luật và chuẩn mực kế toán. Vi phạm các quy định này có thể dẫn đến các khoản phạt, kiện tụng và mất uy tín.



HỆ THỐNG

Rủi ro hệ thống liên quan đến sự cố kỹ thuật hoặc lỗi phần mềm kế toán. Nếu hệ thống kế toán gặp sự cố hoặc không hoạt động chính xác, thông tin tài chính có thể bị sai lệch, dẫn đến việc ra quyết định sai lầm và mất mát tài chính.



KIỂM TOÁN – THANH TRA, KIỂM TRA

Rủi ro kiểm toán phát sinh khi quy trình kiểm toán nội bộ hoặc bên ngoài không được thực hiện đầy đủ hoặc chính xác.

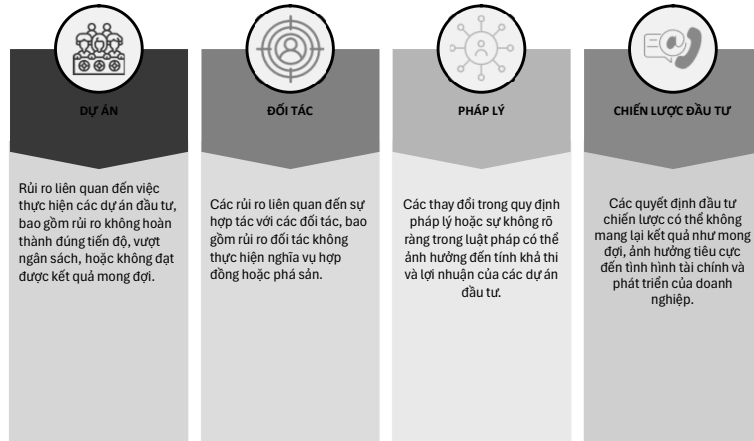
Đây là rủi ro liên quan đến các cuộc thanh tra và kiểm tra của các cơ quan quản lý nhà nước.



NHÂN SỰ

Rủi ro nhân sự liên quan đến việc thiếu hụt hoặc mất mát nhân viên kế toán chủ chốt, hoặc nhân viên không được đào tạo đầy đủ về các quy trình và quy định kế toán. Điều này có thể dẫn đến sai sót và gian lận trong công tác kế toán.

RỦI RO ĐIỂN HÌNH – ĐẦU TƯ



NHÂN SỰ

CÁC CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH RỦI RO – TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu hiệu quả hoạt động KD

Chỉ số đánh giá	Công thức	Giá trị thiệt hại	Ngưỡng cho phép
Lợi nhuận biên (ROS)	Lợi nhuận ròng / Doanh thu thuần BH&CCDV	Hiệu quả hoạt động kinh doanh	≥ 5%
Tỷ trọng GVHB/Doanh thu thuần BH&CCDV	Giá vốn hàng bán / Doanh thu thuần BH&CCDV	Chi phí hàng hóa bán ra	≤ 70%
Tỷ trọng Chi phí tài chính/Doanh thu BH&CCDV	Chi phí tài chính / Doanh thu BH&CCDV	Chi phí tài chính	≤ 10%
Tỷ trọng Chi phí bán hàng/Doanh thu BH&CCDV	Chi phí bán hàng / Doanh thu BH&CCDV	Chi phí bán hàng	≤ 15%
Tỷ trọng Chi phí QLDN/Doanh thu BH&CCDV	Chi phí quản lý doanh nghiệp / Doanh thu BH&CCDV	Chi phí quản lý	≤ 10%

NHÂN SỰ

CÁC CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH RỦI RO – TÀI CHÍNH

Khả năng thanh toán ngắn hạn, (Liquidity, khả năng thanh khoản)

Chỉ số đánh giá	Công thức	Giá trị thiết hại	Ngưỡng cho phép
Tỷ số hiện hành (Current Ratio)	Tài sản ngắn hạn / Nợ ngắn hạn	Khả năng thanh toán ngắn hạn	≥ 1.0
Tỷ số thanh toán nhanh (Quick Ratio)	(Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho) / Nợ ngắn hạn	Khả năng thanh toán nhanh	≥ 0.8
Tỷ số thanh toán tức thời (Cash Ratio)	Tiền mặt và các khoản tương đương tiền / Nợ ngắn hạn	Khả năng thanh toán ngay lập tức	≥ 0.5
Tỷ số khả năng thanh toán lãi vay (TIE)	EBIT / Lãi vay	Khả năng trả lãi vay	≥ 3.0

NHÂN SỰ

CÁC CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH RỦI RO – TÀI CHÍNH

Khả năng thanh toán dài hạn, cân nợ (Leverage or Long-term solvency)

Chỉ số đánh giá	Công thức	Giá trị thiết hại	Ngưỡng cho phép
Tỷ số tổng nợ (Total Debt Ratio)	Tổng nợ / Tổng tài sản	Tăng chi phí lãi vay và rủi ro tài chính	$\leq 50\%$ tổng tài sản
Tỷ số tự tài trợ	Vốn chủ sở hữu / Tổng tài sản	Khả năng tự tài trợ	$\geq 50\%$ tổng tài sản
Tỷ số nợ - VCSH (Debt to Equity Ratio)	Nợ phải trả / Vốn chủ sở hữu	Tăng chi phí lãi vay và rủi ro tài chính	$\leq 100\%$ (tỷ lệ 1:1)
Tỷ số nợ dài hạn (Long-term Debt Ratio)	Nợ dài hạn / Vốn chủ sở hữu	Khả năng trả nợ dài hạn	$\leq 50\%$

NHÂN SỰ

CÁC CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH RỦI RO – TÀI CHÍNH

Hiệu quả quản lý tài sản (Efficiency, or Asset Utilization)

Chỉ số đánh giá	Công thức	Giá trị thiệt hại	Ngưỡng cho phép
Vòng quay hàng tồn kho (Inventory Turnover Ratio)	Giá vốn hàng bán / Hàng tồn kho trung bình	Hiệu quả quản lý hàng tồn kho	≥ 4 lần/năm
Kỳ hạn vòng quay hàng tồn kho	365 / Vòng quay hàng tồn kho	Thời gian trung bình lưu kho	≤ 90 ngày
Vòng quay các khoản phải thu (Receivables Turnover Ratio)	Doanh thu thuần / Các khoản phải thu trung bình	Hiệu quả thu hồi nợ	≥ 6 lần/năm
Kỳ thu tiền bình quân	365 / Vòng quay các khoản phải thu	Thời gian trung bình thu hồi nợ	≤ 60 ngày
Vòng quay các khoản phải trả (Payables Turnover Ratio)	Giá vốn hàng bán / Các khoản phải trả trung bình	Hiệu quả thanh toán nợ	≥ 6 lần/năm
Kỳ trả tiền bình quân	365 / Vòng quay các khoản phải trả	Thời gian trung bình thanh toán nợ	≤ 60 ngày
Vòng quay tài sản cố định (Fixed Asset Turnover Ratio)	Doanh thu thuần / Tài sản cố định	Hiệu quả sử dụng tài sản cố định	≥ 2 lần/năm
Vòng quay tổng tài sản (Total Asset Turnover Ratio)	Doanh thu thuần / Tổng tài sản	Hiệu quả sử dụng tổng tài sản	≥ 1 lần/năm
Chu kỳ kinh doanh	Kỳ thu tiền bình quân + Kỳ hạn vòng quay hàng tồn kho	Thời gian hoàn thành một chu kỳ kinh doanh	≤ 150 ngày
Vòng quay VLD (Working Capital Turnover)	Doanh thu thuần / Vốn lưu động	Hiệu quả sử dụng vốn lưu động	≥ 6 lần/năm
Chu kỳ tiền mặt	Chu kỳ kinh doanh - Kỳ trả tiền bình quân	Thời gian hoàn thành một chu kỳ tiền mặt	≤ 90 ngày

NHÂN SỰ

CÁC CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH RỦI RO – TÀI CHÍNH

- Đánh giá rủi ro tài chính:** Chỉ số này giúp doanh nghiệp đánh giá mức độ rủi ro tài chính mà họ đang phải đối mặt. Một tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu cao cho thấy doanh nghiệp đang phụ thuộc nhiều vào nợ vay, điều này có thể tạo ra áp lực về trả nợ và lãi suất, đặc biệt trong những thời kỳ kinh tế khó khăn.
- Khả năng vay vốn:** Các tổ chức tài chính và nhà đầu tư thường sử dụng chỉ số này để đánh giá khả năng tín dụng của doanh nghiệp. Một tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu thấp thường cho thấy doanh nghiệp có khả năng trả nợ tốt hơn, do đó dễ dàng hơn trong việc vay vốn mới với điều kiện tốt.
- Chi phí vốn:** Tỷ lệ này ảnh hưởng trực tiếp đến chi phí vốn của doanh nghiệp. Sử dụng nợ vay có thể rẻ hơn so với phát hành vốn cổ phần, nhưng nếu tỷ lệ nợ quá cao, chi phí lãi vay sẽ tăng, dẫn đến tổng chi phí vốn tăng.
- Quyết định đầu tư:** Doanh nghiệp sử dụng chỉ số này để xác định mức độ sử dụng nợ vay hợp lý trong các dự án đầu tư mới. Điều này giúp tối ưu hóa cấu trúc vốn và đảm bảo rằng các dự án được tài trợ một cách hiệu quả.
- Quản lý dòng tiền:** Doanh nghiệp cần đảm bảo rằng họ có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn. Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu giúp doanh nghiệp theo dõi và quản lý dòng tiền một cách hiệu quả để đảm bảo khả năng thanh toán.
- Đánh giá hiệu quả hoạt động:** Chỉ số này cũng giúp doanh nghiệp so sánh hiệu quả hoạt động của mình với các đối thủ cạnh tranh. Một tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu thấp có thể cho thấy doanh nghiệp có sức khỏe tài chính tốt hơn so với các doanh nghiệp cùng ngành.
- Quy định và chuẩn mực kế toán:** Nhiều quy định và chuẩn mực kế toán yêu cầu doanh nghiệp phải duy trì một tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu nhất định để đảm bảo sự minh bạch và tin cậy trong báo cáo tài chính.



Tỷ lệ Nợ trên Vốn chủ sở hữu (Debt to Equity Ratio)

Company	Debt (USD)	Equity (USD)	Debt to Equity Ratio	Cash and Cash Equivalents (USD)
Apple Inc.	287.000.000.000	63.000.000.000	4,6	62.000.000.000
Microsoft Corp.	191.000.000.000	150.000.000.000	1,3	104.000.000.000
Tesla Inc.	28.000.000.000	40.000.000.000	0,7	18.000.000.000

CÁC CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH RỦI RO – TÀI CHÍNH

Tỷ lệ Nợ trên Vốn chủ sở hữu

Tỷ lệ đòn bẩy chỉ ra tỷ lệ tương đối giữa vốn chủ sở hữu và nợ được sử dụng để tài trợ cho tài sản của một công ty. Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu thấp cho thấy rủi ro thấp hơn, vì các chủ nợ có ít quyền yêu cầu đối với tài sản của công ty. Một tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu là 5 nghĩa là các chủ nợ có quyền yêu cầu tài sản gấp 5 lần so với các cổ đông.

Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu cao thường có nghĩa là một công ty đã tích cực sử dụng nợ để tài trợ cho tăng trưởng và thường dẫn đến thu nhập biến động.

Nó còn được gọi là Tỷ lệ Nợ/Vốn chủ sở hữu, Tỷ lệ Nợ-Vốn chủ sở hữu, và Tỷ lệ D/E.

Công thức

$$\text{Tỷ lệ Nợ trên Vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Nợ Dài Hạn} + \text{Phần Nợ Dài Hạn đến Hạn}}{\text{Tổng Vốn Chủ Sở Hữu}}$$



Tỷ lệ Nợ trên Vốn chủ sở hữu (Debt to Equity Ratio)

Company	Debt (VND)	Equity (VND)	Debt to Equity Ratio	Cash and Cash Equivalents (VND)	Cash/Debt
Vingroup (VIC)	340.000.000.000.000	144.000.000.000.000	2,36	16.000.000.000.000	5%
Hòa Phát (HPG)	60.000.000.000.000	70.000.000.000.000	0,86	12.000.000.000.000	20%
Vinamilk (VNM)	25.000.000.000.000	50.000.000.000.000	0,50	8.000.000.000.000	32%

CÁC CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH RỦI RO – TÀI CHÍNH

Cái nhìn toàn diện về cơ cấu vốn

Debt Ratio:

- Đo lường tỷ lệ tài sản của doanh nghiệp được tài trợ bằng nợ.
- Giúp hiểu rõ mức độ phụ thuộc của doanh nghiệp vào nợ vay để tài trợ cho tổng tài sản.
- Chỉ số này cao cho thấy doanh nghiệp sử dụng nhiều nợ để tài trợ cho tài sản, có thể tiềm ẩn rủi ro về khả năng thanh toán.

$$\text{Debt Ratio} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng tài sản}}$$



Tỷ lệ Nợ trên Tổng tài sản (Debt Ratio)

Company	Debt (VND)	Total Assets (VND)	Debt Ratio	Note
Vingroup (VIC)	340.000.000.000.000	524.000.000.000.000	0,65	Tỷ lệ Nợ trên Tổng tài sản là 0,65, cho thấy Vingroup phụ thuộc nhiều vào nợ vay để tài trợ cho tài sản của mình. Điều này có thể mang lại rủi ro tài chính cao nhưng cũng thể hiện khả năng đầu tư mạnh mẽ vào các dự án lớn.
Hòa Phát (HPG)	60.000.000.000.000	170.000.000.000.000	0,35	Tỷ lệ Nợ trên Tổng tài sản là 0,35, cho thấy Hòa Phát có mức độ sử dụng nợ vay hợp lý và không quá phụ thuộc vào nợ. Điều này giúp Hòa Phát duy trì ổn định tài chính và khả năng thanh toán tốt.
Vinamilk (VNM)	25.000.000.000.000	75.000.000.000.000	0,33	Tỷ lệ Nợ trên Tổng tài sản là 0,33, cho thấy Vinamilk có rủi ro tài chính thấp hơn và phụ thuộc ít hơn vào nợ vay. Vinamilk có thể sử dụng lợi nhuận để tài trợ và phát triển công ty mà không cần vay nhiều nợ.

CÁC CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH RỦI RO – TÀI CHÍNH

Tỷ lệ Thanh khoản hiện hành (Current Ratio)

- Công thức: Tài sản ngắn hạn / Nợ ngắn hạn
- Ý nghĩa: Đo lường khả năng của doanh nghiệp trong việc thanh toán các khoản nợ ngắn hạn bằng tài sản ngắn hạn. Tỷ lệ này cao cho thấy doanh nghiệp có khả năng thanh khoản tốt.



Ngành	Tỷ lệ an toàn	Lý do
Ngành Sản xuất (Manufacturing):	1.5 - 2.0	Ngành sản xuất thường có lượng hàng tồn kho lớn, cần phải có một tỷ lệ thanh khoản hợp lý để duy trì hoạt động sản xuất và bán hàng.
Ngành Bán lẻ (Retail):	1.2 - 1.5	Ngành bán lẻ có dòng tiền vào từ việc bán hàng thường xuyên và nhanh chóng, do đó, có thể duy trì một tỷ lệ thanh khoản hiện hành thấp hơn so với các ngành khác.
Ngành Công nghệ (Technology):	1.5 - 3.0	Các công ty công nghệ thường có tài sản ngắn hạn lớn từ tiền mặt và khoản phải thu, do đó, tỷ lệ thanh khoản cao hơn giúp đảm bảo khả năng đầu tư và phát triển sản phẩm.
Ngành Dịch vụ Tài chính (Financial Services):	1.0 - 1.5	Ngành này thường có dòng tiền vào và ra nhanh chóng, do đó tỷ lệ thanh khoản có thể ở mức thấp hơn mà vẫn an toàn.
Ngành Y tế (Healthcare):	1.5 - 2.5	: Ngành y tế yêu cầu dự trữ lớn cho các thiết bị và vật tư y tế, do đó, cần duy trì tỷ lệ thanh khoản hợp lý để đảm bảo hoạt động liên tục.
Ngành Xây dựng (Construction):	1.5 - 2.0	Ngành xây dựng thường có các dự án dài hạn và chi phí cố định cao, do đó, cần một tỷ lệ thanh khoản hợp lý để đảm bảo thanh toán các chi phí ngắn hạn.

“Doanh nghiệp lâm vào tình trạng phá sản là doanh nghiệp gặp khó khăn hoặc bị thua lỗ trong hoạt động kinh doanh sau khi đã áp dụng các biện pháp tài chính cần thiết mà vẫn mất khả năng thanh toán nợ đến hạn” (Điều 2).

Công ty	Tỷ lệ thanh khoản hiện hành
Apple Inc. (Technology)	1.0 - 1.2
Walmart Inc. (Retail)	0.8 - 1.0
Johnson & Johnson (Healthcare)	1.5 - 2.0
Toyota Motor Corporation (Automotive)	1.1 - 1.4
Amazon.com, Inc. (E-commerce)	1.0 - 1.2

CÁC CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH RỦI RO – TÀI CHÍNH

Tỷ lệ Thanh toán nhanh (Quick Ratio)

- Công thức: (Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho) / Nợ ngắn hạn
- Ý nghĩa: Đo lường khả năng thanh toán nợ ngắn hạn mà không cần phải bán hàng tồn kho. Tỷ lệ này cao cho thấy doanh nghiệp có khả năng thanh khoản cao hơn.



Ngành	Tỷ lệ an toàn	Lý do
Ngành Sản xuất (Manufacturing):	0.8 - 1.0	Các công ty sản xuất thường có lượng hàng tồn kho lớn không được bao gồm trong Tỷ lệ Thanh Toán Nhanh, do đó, tỷ lệ thấp hơn một chút là chấp nhận được.
Ngành Bán lẻ (Retail):	0.5 - 0.7	Các công ty bán lẻ có hàng tồn kho lưu thông nhanh và dòng tiền vào thường xuyên từ việc bán hàng, cho phép họ duy trì Tỷ lệ Thanh Toán Nhanh thấp hơn.
Ngành Công nghệ (Technology):	1.2 - 2.0	Các công ty công nghệ thường có khoản phải thu và tiền mặt cao, đòi hỏi tỷ lệ thanh toán nhanh cao hơn.
Ngành Dịch vụ Tài chính (Financial Services):	0.9 - 1.1	Các công ty dịch vụ tài chính có dòng tiền vào và ra nhanh chóng, do đó một tỷ lệ thanh toán nhanh trung bình là đủ.
Ngành Y tế (Healthcare):	1.0 - 1.5	Các công ty y tế cần có đủ thanh khoản để quản lý các chi phí hoạt động và đầu tư khác nhau.
Ngành Xây dựng (Construction):	0.7 - 1.0	Các công ty xây dựng có các dự án dài hạn và cần một tỷ lệ thanh toán nhanh hợp lý để quản lý các khoản nợ ngắn hạn.

“Doanh nghiệp lâm vào tình trạng phá sản là doanh nghiệp gặp khó khăn hoặc bị thua lỗ trong hoạt động kinh doanh sau khi đã áp dụng các biện pháp tài chính cần thiết mà vẫn mất khả năng thanh toán nợ đến hạn” (Điều 2).

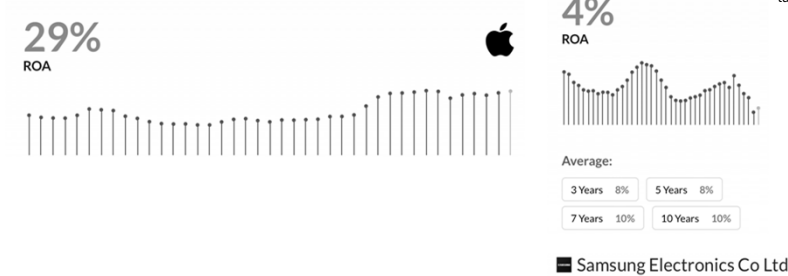
CÁC CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH RỦI RO – TÀI CHÍNH

Tỷ lệ Lợi nhuận trên Tổng tài sản (Return on Assets - ROA)

- **Công thức:** Lợi nhuận ròng / Tổng tài sản
- **Ý nghĩa:** Đo lường khả năng sinh lời của doanh nghiệp từ tổng tài sản. Tỷ lệ này cao cho thấy doanh nghiệp sử dụng tài sản hiệu quả để tạo ra lợi nhuận.



- **Hiệu quả sử dụng tài sản:** ROA giúp các nhà đầu tư và quản lý hiểu rõ hơn về hiệu quả của công ty trong việc sử dụng tài sản để tạo ra lợi nhuận. Với ROA là 28.57%, Apple đã chứng minh được rằng họ rất hiệu quả trong việc biến các tài sản của mình thành lợi nhuận.
- **So sánh với các công ty khác:** ROA cho phép so sánh hiệu quả giữa các công ty trong cùng ngành. Một ROA cao hơn so với các đối thủ cạnh tranh cho thấy Apple đang quản lý tài sản tốt hơn và có thể là một cơ hội đầu tư tốt hơn.



<https://www.alphaspread.com/security/nasdaq/aapl/profitability>

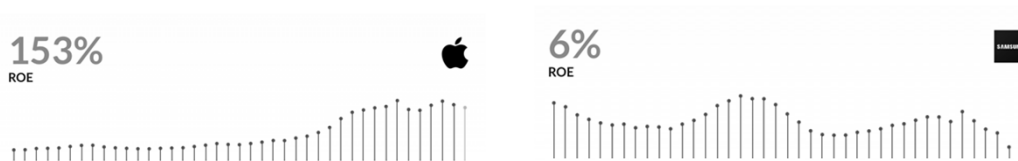
CÁC CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH RỦI RO – TÀI CHÍNH

Tỷ lệ Lợi nhuận trên Vốn chủ sở hữu (Return on Equity - ROE)

- **Công thức:** Lợi nhuận ròng / Vốn chủ sở hữu
- **Ý nghĩa:** Đo lường khả năng sinh lời từ vốn chủ sở hữu. Tỷ lệ này cao cho thấy doanh nghiệp sử dụng vốn chủ sở hữu hiệu quả để tạo ra lợi nhuận.



- Apple có tỷ lệ ROE rất cao nhờ vào khả năng sinh lời mạnh mẽ từ các sản phẩm và dịch vụ cao cấp, quản lý chi phí hiệu quả, và các chiến lược tái đầu tư và mua lại cổ phiếu thông minh. Điều này cho thấy Apple sử dụng vốn chủ sở hữu rất hiệu quả để tạo ra lợi nhuận cao cho cổ đông. ROE cao của Apple cũng phản ánh sức mạnh tài chính và sự ổn định trong hoạt động kinh doanh của công ty.
- Sự khác biệt trong chiến lược kinh doanh, quản lý tài chính, chi phí hoạt động và giá trị thương hiệu là những yếu tố chính giải thích tại sao ROE của Apple thường cao hơn Samsung. Apple tập trung vào phân khúc cao cấp với biên lợi nhuận cao, quản lý chi phí hiệu quả và sử dụng các chiến lược tài chính thông minh để tối ưu hóa lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu.

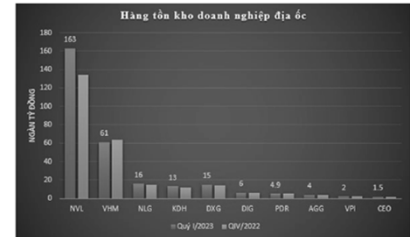
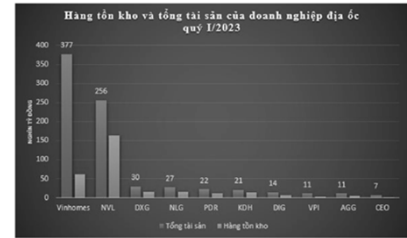


<https://www.alphaspread.com/security/nasdaq/aapl/profitability>

CÁC CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH RỦI RO – TÀI CHÍNH

Các câu hỏi thường có:

- Tại sao có lãi mà không có tiền?
- Nguyên tắc tạo ra tiền?



<https://www.alphaspread.com/security/nasdaq/aapl/profitability>

CÁC CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH RỦI RO – KẾ TOÁN

Loại rủi ro	Chỉ số đánh giá	Công thức hoặc định nghĩa	Giá trị thiệt hại	Ngưỡng cho phép
Sai sót trong ghi chép	Tỷ lệ sai sót trong báo cáo tài chính	Số sai sót phát hiện / Tổng số mục trong báo cáo tài chính	Giá trị sai sót trong báo cáo tài chính	≤ 1%
	Tỷ lệ kiểm soát nội bộ không hiệu quả	Số kiểm soát không hiệu quả / Tổng số kiểm soát nội bộ	Thiệt hại tài chính do kiểm soát yếu kém	≤ 2%
Gian lận	Tỷ lệ gian lận phát hiện được	Số vụ gian lận phát hiện / Tổng số giao dịch	Giá trị thiệt hại do gian lận	≤ 0.5% của doanh thu
	Tỷ lệ chi phí kiểm soát gian lận	Chi phí kiểm soát gian lận / Tổng chi phí hoạt động	Chi phí kiểm soát gian lận	≤ 5% của chi phí hoạt động
Tuân thủ	Tỷ lệ tuân thủ pháp luật và quy định kế toán	Số vi phạm phát hiện / Tổng số cuộc kiểm toán	Giá trị tiền phạt và chi phí pháp lý	≤ 1% của doanh thu
	Tỷ lệ phạt vi phạm	Tổng số tiền phạt / Tổng doanh thu	Tổng số tiền phạt	≤ 0.5% của doanh thu
Hệ thống	Tỷ lệ sự cố hệ thống	Số sự cố hệ thống / Tổng số giao dịch	Thiệt hại do sự cố hệ thống	≤ 1% của tổng giá trị giao dịch
	Tỷ lệ sai lệch thông tin tài chính do hệ thống	Giá trị sai lệch do sự cố hệ thống / Tổng giá trị tài sản	Giá trị sai lệch tài chính	≤ 0.5% của tổng giá trị tài sản
Kiểm toán - Thanh tra	Tỷ lệ sai sót phát hiện qua kiểm toán	Số sai sót phát hiện qua kiểm toán / Tổng số giao dịch	Giá trị sai sót phát hiện qua kiểm toán	≤ 1% của tổng giá trị giao dịch
	Tỷ lệ hoàn thành kiểm toán đúng hạn	Số cuộc kiểm toán hoàn thành đúng hạn / Tổng số cuộc kiểm toán	Chi phí liên quan đến việc kiểm toán	≥ 95% hoàn thành đúng hạn
Nhân sự	Tỷ lệ biến động nhân sự kế toán	Số nhân viên kế toán rời công ty / Tổng số nhân viên kế toán	Chi phí thay thế và đào tạo nhân viên mới	≤ 10% biến động nhân sự
	Tỷ lệ đào tạo nhân viên kế toán	Số nhân viên hoàn thành đào tạo / Tổng số nhân viên kế toán	Chi phí đào tạo nhân viên	≥ 90% nhân viên hoàn thành đào tạo

CÁC CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH RỦI RO – ĐẦU TƯ

Loại rủi ro	Chỉ số đánh giá	Công thức hoặc định nghĩa	Giá trị thiệt hại	Ngưỡng cho phép
Rủi ro dự án	Tỷ lệ hoàn thành dự án đúng hạn	Số dự án hoàn thành đúng hạn / Tổng số dự án	Chi phí vượt ngân sách và thời gian	≥ 90% hoàn thành đúng hạn
	Tỷ lệ vượt ngân sách dự án	Chi phí vượt ngân sách / Tổng chi phí dự kiến	Chi phí vượt ngân sách	≤ 5% vượt ngân sách
Rủi ro đối tác	Tỷ lệ hợp đồng vi phạm từ đối tác	Số hợp đồng vi phạm / Tổng số hợp đồng với đối tác	Giá trị thiệt hại từ hợp đồng vi phạm	≤ 2% tổng giá trị hợp đồng
Rủi ro thị trường	Tỷ lệ biến động giá thị trường	Biến động giá thị trường / Giá trị đầu tư ban đầu	Giá trị tổn thất do biến động giá	≤ 10% giá trị đầu tư
Rủi ro lãi suất	Tỷ lệ chi phí lãi vay trên doanh thu	Chi phí lãi vay / Doanh thu	Chi phí lãi vay	≤ 15% doanh thu
Rủi ro tỷ giá hối đoái	Tỷ lệ tổn thất do biến động tỷ giá hối đoái	Tổn thất do biến động tỷ giá hối đoái / Tổng giá trị đầu tư	Giá trị tổn thất do biến động tỷ giá	≤ 5% tổng giá trị đầu tư
Rủi ro pháp lý	Tỷ lệ vi phạm pháp luật và quy định đầu tư	Số vi phạm phát hiện / Tổng số dự án đầu tư	Giá trị tiền phạt và chi phí pháp lý	≤ 1% tổng giá trị đầu tư
	Tỷ lệ chi phí pháp lý trên doanh thu	Chi phí pháp lý / Doanh thu	Chi phí pháp lý	≤ 2% doanh thu
Rủi ro chính trị	Tỷ lệ tổn thất do biến động chính trị	Tổn thất do biến động chính trị / Tổng giá trị đầu tư	Giá trị tổn thất do biến động chính trị	≤ 5% tổng giá trị đầu tư
Rủi ro kỹ thuật	Tỷ lệ sự cố kỹ thuật trong dự án	Số sự cố kỹ thuật / Tổng số dự án	Chi phí sửa chữa và bảo trì	≤ 3% tổng chi phí dự án
Rủi ro hoạt động	Tỷ lệ sai sót trong quản lý dự án	Số sai sót phát hiện / Tổng số dự án	Giá trị thiệt hại từ sai sót quản lý	≤ 2% tổng giá trị dự án
Rủi ro nhân sự	Tỷ lệ biến động nhân sự trong dự án	Số nhân sự rời khỏi dự án / Tổng số nhân sự trong dự án	Chi phí thay thế và đào tạo nhân viên mới	≤ 10% biến động nhân sự
	Tỷ lệ đào tạo nhân viên dự án	Số nhân viên hoàn thành đào tạo / Tổng số nhân viên dự án	Chi phí đào tạo nhân viên	≥ 90% nhân viên hoàn thành đào tạo

TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN TRỊ RỦI RO

Bảng các thành phần của hệ thống kiểm soát nội bộ

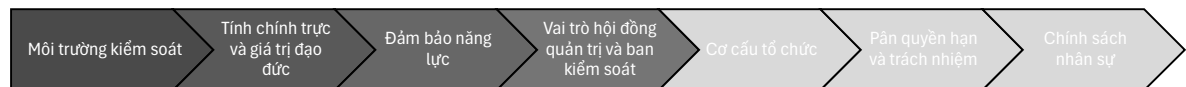
Category	Activities
Môi trường kiểm soát	Thực hiện cam kết nhằm đảm bảo chính trực và giá trị đạo đức.
	Thực hiện trách nhiệm tổng thể
	Thiết lập cấu trúc, quyền lực và trách nhiệm
	Thực thi cam kết về năng lực
Đánh giá rủi ro	Đảm bảo trách nhiệm giải trình
	Các mục tiêu phù hợp và cụ thể
	Xác định và phân tích rủi ro
Hoạt động kiểm soát	Đánh giá rủi ro gian lận
	Xác định và phân tích các thay đổi quan trọng
	Lựa chọn và phát triển các hoạt động kiểm soát
	Lựa chọn và phát triển các kiểm soát chung đối với công nghệ
Thông tin và truyền thông	Ứng dụng chính xác và thủ tục
	Sử dụng thông tin phù hợp
	Truyền thông nội bộ
Hoạt động giám sát	Truyền thông bên ngoài đơn vị
	Thực hiện đánh giá liên tục và tách biệt
	Đánh giá và tính truyền thông giữa các nội dung

Nguồn: COSO organization 2013

TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN TRỊ RỦI RO – BÀI TẬP THỰC HÀNH

TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN TRỊ RỦI RO

Thành phần của hệ thống kiểm soát nội bộ



Môi trường kiểm soát yếu kém là nguyên nhân chính dẫn đến các sai phạm trong hoạt động tài chính của đơn vị. Vì vậy, việc xây dựng một môi trường kiểm soát hiệu quả đóng vai trò then chốt trong quá trình quản lý và điều hành doanh nghiệp. Môi trường kiểm soát được khởi xướng từ ban lãnh đạo và quản lý doanh nghiệp, và là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến tất cả các thành phần khác của hệ thống kiểm soát nội bộ.

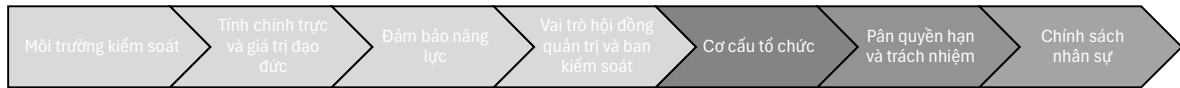
Tính chính trực và Giá trị Đạo đức:
Những yếu tố này của môi trường kiểm soát có ảnh hưởng sâu sắc đến nhận thức của các nhà quản trị cấp cao trong ngân hàng. Yếu tố quan trọng nhất trong môi trường kiểm soát là tính chính trực và giá trị đạo đức, cùng với cam kết về năng lực, triết lý và phong cách điều hành của nhà quản trị. Đặc biệt, nhà quản trị cấp cao đóng vai trò quan trọng trong việc định hình văn hóa và môi trường kiểm soát tại doanh nghiệp. Việc phân công và phân nhiệm trong đơn vị phản ánh đặc thù quản lý và có mối liên hệ mật thiết với các yếu tố này.
Đặc thù quản lý không chỉ ảnh hưởng đến việc thiết kế các thủ tục kiểm soát mà còn đến việc duy trì hoạt động kiểm soát hiệu quả. Những yếu tố này kết hợp với nhau để tạo nên một môi trường kiểm soát vững mạnh, góp phần đảm bảo hoạt động của đơn vị diễn ra một cách minh bạch và trung thực.

Đảm bảo về năng lực thể hiện cam kết của Ban Giám đốc trong việc xác định và duy trì các mức độ năng lực và kỹ năng cần thiết để thực hiện hiệu quả từng nhiệm vụ.

Vai trò của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát
Sự tham gia của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát nhằm đảm bảo lợi ích của Ban Quản trị, theo các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, pháp luật và quy định của đơn vị. Ban Quản trị có trách nhiệm giám sát thiết kế và hiệu quả hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ (KSNB) và báo cáo các sai phạm. Tính hữu hiệu của KSNB phụ thuộc vào tính độc lập của Ban Kiểm soát và Kiểm toán viên nội bộ, kinh nghiệm và sự phối hợp giữa các thành viên.

TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN TRỊ RỦI RO

Thành phần của hệ thống kiểm soát nội bộ



Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức xác định rõ quyền lực, trách nhiệm và nghĩa vụ của mọi thành viên trong đơn vị, đồng thời thể hiện mối quan hệ hợp tác, phối hợp, kiểm soát và chia sẻ thông tin. Một cơ cấu tổ chức hợp lý giúp nhà quản trị điều hành và kiểm soát hiệu quả, tránh chồng chéo nhiệm vụ và đảm bảo mọi hoạt động đều được giám sát.

Phân định Quyền hạn và Trách nhiệm

Nguyên tắc phân chia quyền hạn và trách nhiệm trong cơ cấu tổ chức bao gồm:

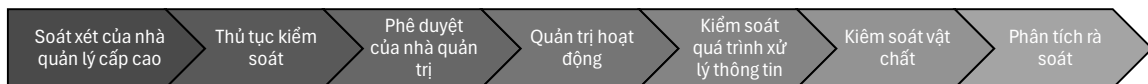
- Xác định rõ chức năng và nhiệm vụ: Mỗi bộ phận và cá nhân cần có chức năng và nhiệm vụ cụ thể được ghi nhận trong hệ thống văn bản (phân công phân nhiệm, phê chuẩn ủy quyền).
- Bất kiêm nhiệm: Đảm bảo các chức năng phê chuẩn, thực hiện, ghi sổ và bảo quản tài sản được tách bạch.
- Đảm bảo sự độc lập tương đối: Đảm bảo các nhiệm vụ khác nhau được thực hiện độc lập tương đối để duy trì kiểm soát hiệu quả.

Chính sách về Nhân sự

Các cá nhân trong đơn vị đóng vai trò quan trọng trong hệ thống kiểm soát nội bộ (KSNB) và tham gia vào mọi hoạt động của đơn vị. Vì vậy, năng lực và tinh trung thực của mỗi cá nhân đều ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả kiểm soát. Chính sách và thủ tục về nhân sự của doanh nghiệp không chỉ nhằm mục đích tuyển dụng, huấn luyện, sử dụng, đánh giá, đề bạt, khen thưởng và kỷ luật nhân sự một cách rõ ràng, công bằng và hợp lý, mà còn đảm bảo năng lực của nhân sự và khuyến khích phẩm chất đạo đức tốt đẹp của người lao động.

TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN TRỊ RỦI RO

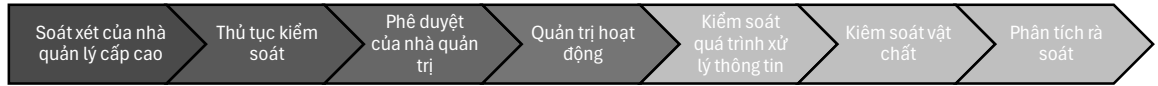
Hoạt động kiểm soát





TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN TRỊ RỦI RO

Hoạt động kiểm soát



Soát xét của Nhà quản lý cấp cao

- Nhà quản lý cấp cao cần hiểu biết về các loại kiểm soát để thiết kế thủ tục kiểm soát phù hợp. Chính sách kiểm soát bao gồm các nguyên tắc và chỉ đạo cần thiết, có thể ban hành bằng văn bản hoặc truyền miệng, nhằm làm cơ sở cho việc thực hiện kiểm soát.

Thủ tục kiểm soát hiện nay thường được thiết kế dựa trên mức ảnh hưởng của kiểm soát và bao gồm:

- Kiểm soát trực tiếp (cụ thể): Đánh giá từng hoạt động và bộ phận trong đơn vị để đảm bảo các mục tiêu về thông tin, hoạt động và tuân thủ.
- Kiểm soát tổng quát: Áp dụng cho nhiều hệ thống và công việc khác nhau.

Phê duyệt của nhà quản trị có hai mức độ:

- Phê duyệt chung: Ban hành chính sách áp dụng toàn bộ ngân hàng, nhân viên cấp dưới dựa vào chính sách để xét duyệt hoạt động trong thẩm quyền.
- Phê duyệt cụ thể: Nhà quản lý cấp cao xét duyệt riêng từng nghiệp vụ, thường áp dụng với các nghiệp vụ không thường xuyên hoặc có số tiền lớn.

Quản trị Hoạt động

Các hoạt động kiểm soát bao gồm đánh giá và phân tích tình hình thực tế so với kế hoạch, dự báo và kết quả kỳ trước. Quản trị hoạt động phân tích mối liên hệ giữa các dữ liệu hoạt động, tài chính, nội bộ và thông tin bên ngoài. Thủ tục kiểm soát bao gồm **Kiểm soát lại việc thực hiện** và **Kiểm soát độc lập** do các nhà quản lý tiến hành.

Kiểm soát độc lập yêu cầu nhà quản trị soát xét báo cáo kết quả hoạt động, so sánh với dự toán và kế hoạch đề ra. Nhà quản lý cấp cao đánh giá các chính sách chung, còn nhà quản trị cấp trung gian tập trung vào công việc tại bộ phận họ phụ trách. Quá trình này giúp đánh giá hiệu quả hoạt động, mức độ hoàn thành công việc và phát hiện điểm bất thường để điều chỉnh kịp thời, đảm bảo mục tiêu đề ra.



TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN TRỊ RỦI RO

Hoạt động kiểm soát



Kiểm soát Quá trình Xử lý Thông tin

Kiểm soát quá trình xử lý thông tin đảm bảo giao dịch và hoạt động được ghi sổ đầy đủ, chính xác và hợp pháp. Quá trình này bao gồm:

- Kiểm soát tổng quát: Áp dụng cho tất cả các hệ thống ứng dụng để đảm bảo hoạt động liên tục và ổn định. Gồm kiểm soát hoạt động của trung tâm dữ liệu, phần mềm hệ thống và truy cập.
- Kiểm soát ứng dụng: Đảm bảo dữ liệu trong từng hệ thống cụ thể như mua hàng, bán hàng và thanh toán được nhập và xử lý chính xác.
- Kiểm soát hoạt động trung tâm dữ liệu bao gồm lập kế hoạch, sắp xếp lịch trình, sao lưu và phục hồi dữ liệu khi có sự cố. Kiểm soát phần mềm hệ thống bao gồm mua, bảo trì hệ điều hành, phần mềm ứng dụng và phần mềm quản trị dữ liệu.

Kiểm soát vật chất đảm

bảo sự hiện hữu và chất lượng của tài sản thông qua quy chế và thủ tục bảo vệ tài sản và thông tin. Thực hiện bằng cách sử dụng trang thiết bị như kết sắt, nhà kho, hàng rào và kiểm kê tài sản định kỳ, đối chiếu số liệu sổ sách để kịp thời báo cáo và xử lý sai phạm.

Kiểm soát lại Việc thực hiện (Phân tích Rà soát)

Kiểm soát lại việc thực hiện giúp đánh giá quá trình thực hiện, phát hiện điểm bất thường thông qua hệ thống định mức chi phí, chỉ số tài chính và báo cáo, từ đó nhận diện và xử lý sai lệch kịp thời.

TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN TRỊ RỦI RO

Xây dựng và triển khai quy trình quản trị rủi ro tài chính đảm bảo tính khoa học và hiệu quả

Để hoạt động quản trị rủi ro tài chính tại các tập đoàn kinh tế đạt hiệu quả, cần phải chú trọng những yếu tố sau:

Hoạt động của các tập đoàn kinh tế luôn đối mặt với nhiều rủi ro từ cả bên trong và bên ngoài. Mục tiêu của quản trị rủi ro là nhận diện, phân tích khả năng xảy ra, và đánh giá các thiệt hại tiềm tàng để thiết lập các biện pháp kiểm soát phù hợp. Để đạt được mục tiêu này, các tập đoàn nên thực hiện các giải pháp sau:

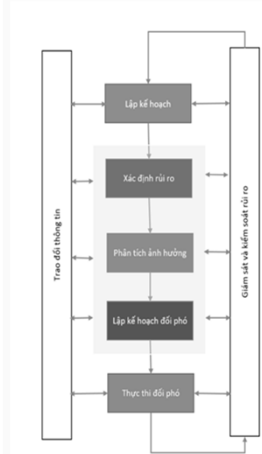
1. Tổ chức bộ máy quản trị rủi ro hợp lý:

Cả công ty mẹ và các công ty con trong tập đoàn nên thành lập một bộ phận chuyên trách về phân tích và đánh giá rủi ro. Bộ phận này sẽ cung cấp cơ sở cho các phòng ban khác thiết kế và triển khai các biện pháp kiểm soát. Hiệu quả của các biện pháp kiểm soát được đánh giá dựa trên việc lợi ích mang lại phải lớn hơn hoặc ít nhất bằng chi phí bỏ ra để thực hiện chúng.

2. Xây dựng quy trình quản trị rủi ro hiệu quả:

Sau khi thiết lập bộ phận chuyên trách, ban lãnh đạo tập đoàn cần chỉ đạo bộ phận này xây dựng, hoàn thiện và triển khai quy trình quản trị rủi ro. Quy trình này phải đảm bảo khả năng nhận diện và giảm thiểu các rủi ro tiềm tàng, đồng thời đảm bảo tính khoa học và hiệu quả cao trong hoạt động của tập đoàn.

Bằng cách chú trọng tổ chức bộ máy quản trị rủi ro và xây dựng quy trình quản lý hợp lý, các tập đoàn kinh tế có thể nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro tài chính, bảo vệ hoạt động và tăng cường sự phát triển bền vững.



Bước 1: Thông tin cần

- Kế hoạch kinh doanh
- Danh mục các bên liên quan
- Các yếu tố môi trường của tổ chức
- Các quy trình, chính sách, kinh nghiệm của tổ chức, mô hình tổ chức

Bước 2: Xác định rủi ro

- Rủi ro nào xảy ra?
- Xảy ra như thế nào? Tại đâu?
- Tại sao có thể xảy ra
- Tác động nào diễn ra ngay và tác động nào xảy ra từ từ

Bước 3: Phân tích rủi ro

- Xác định nguyên nhân gốc rễ của vấn đề
- Xác định hậu quả tức thì, hậu quả tiềm ẩn
- Xác định cách kiểm soát hiện tại đang áp dụng
- Đánh giá khả năng xảy ra, mức độ ảnh hưởng để xác định tỷ lệ rủi ro

Bước 4: Lập kế hoạch ứng phó rủi ro

- Chuyển lên cấp trên
- Tránh rủi ro
- Giảm nhẹ rủi ro
- Chấp nhận rủi ro

Bước 5: Thực thi

- Kỹ năng làm việc giữa các phòng ban/ Nhóm
- Hệ thống quản lý thông tin

Bước 6: Giám sát và quản lý rủi ro

- Thực thi kế hoạch rủi ro
- Mức độ rủi ro đã thay đổi
- Tình trạng nhận biết rủi ro đã thay đổi
- Chính sách quản lý rủi ro và quy trình được tuân theo
- Dự phòng và ứng phó đã được điều chỉnh
- Chiến lược còn phù hợp



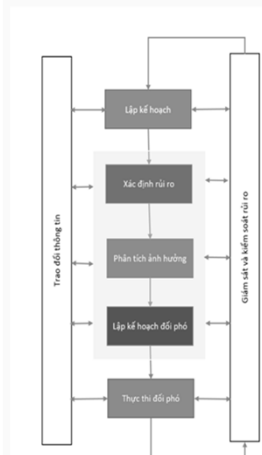
TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN TRỊ RỦI RO

Xây dựng và triển khai quy trình quản trị rủi ro tài chính đảm bảo tính khoa học và hiệu quả

Ba là, khuyến khích nhân viên ở mọi cấp và mọi bộ phận tích cực tham gia phát hiện, đánh giá và phân tích định lượng tác hại của các rủi ro hiện hữu và tiềm ẩn. Nhân viên ở từng vị trí cần viết báo cáo định kỳ và báo cáo bất thường về các rủi ro phát hiện, phân tích định lượng các rủi ro đó và đề xuất các biện pháp khắc phục. Để khuyến khích sự đóng góp của nhân viên, cần thực hiện chính sách tăng lương, khen thưởng và đặt biệt đối với những ai đề xuất được các biện pháp hữu hiệu để đối phó với các rủi ro.

Bốn là, hệ thống truyền thông trong tập đoàn phải đảm bảo nhân viên ở mọi cấp và mọi bộ phận nhận thức rõ ràng về tác hại của rủi ro cũng như giới hạn rủi ro tối thiểu mà tập đoàn có thể chấp nhận được. Từ đó, các nhà quản trị ở các cấp tổ chức cho nhân viên của mình thực hiện nghiêm túc các quy định, chuẩn mực, chính sách và thủ tục kiểm soát đã được xây dựng.

Bằng cách đảm bảo nhân viên tham gia tích cực và có ý thức cao về quản trị rủi ro, tập đoàn có thể tăng cường khả năng đối phó với rủi ro và duy trì sự ổn định trong hoạt động.



Bước 1: Thông tin cần

- Kế hoạch kinh doanh
- Danh mục các bên liên quan
- Các yếu tố môi trường của tổ chức
- Các quy trình, chính sách, kinh nghiệm của tổ chức, mô hình tổ chức

Bước 2: Xác định rủi ro

- Rủi ro nào xảy ra?
- Xảy ra như thế nào? Tại đâu?
- Tại sao có thể xảy ra
- Tác động nào diễn ra ngay và tác động nào xảy ra từ từ

Bước 3: Phân tích rủi ro

- Xác định nguyên nhân gốc rễ của vấn đề
- Xác định hậu quả tức thì, hậu quả tiềm ẩn
- Xác định cách kiểm soát hiện tại đang áp dụng
- Đánh giá khả năng xảy ra, mức độ ảnh hưởng để xác định tỷ lệ rủi ro

Bước 4: Lập kế hoạch ứng phó rủi ro

- Chuyển lên cấp trên
- Tránh rủi ro
- Giảm nhẹ rủi ro
- Chấp nhận rủi ro

Bước 5: Thực thi

- Kỹ năng làm việc giữa các phòng ban/ Nhóm
- Hệ thống quản lý thông tin

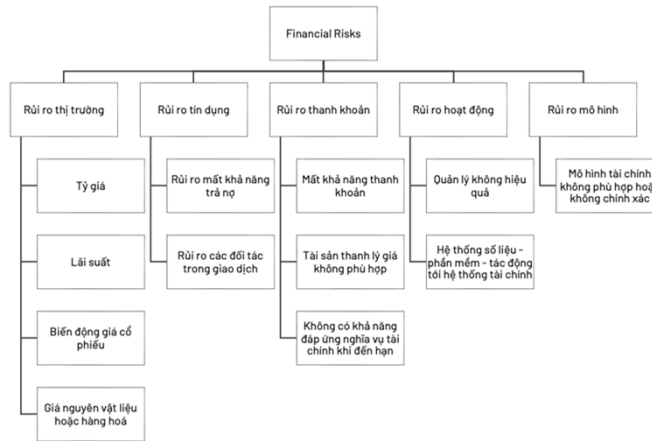
Bước 6: Giám sát và quản lý rủi ro

- Thực thi kế hoạch rủi ro
- Mức độ rủi ro đã thay đổi
- Tình trạng nhận biết rủi ro đã thay đổi
- Chính sách quản lý rủi ro và quy trình được tuân theo
- Dự phòng và ứng phó đã được điều chỉnh
- Chiến lược còn phù hợp





NHẬN DIỆN RỦI RO TÀI CHÍNH



NHẬN SỰ



NHẬN DIỆN RỦI RO TÀI CHÍNH



STT	Nhận dạng rủi ro	Mức tác động	Nguyên nhân	Giải pháp
2	Rủi ro lãi suất	Chỉ Phí Lãi vay: Đây là tác động rõ ràng nhất. Khi lãi suất tăng, chi phí vay mượn của doanh nghiệp tăng lên, ảnh hưởng đến lợi nhuận và dòng tiền. Ngược lại, khi lãi suất giảm, chi phí vay mượn giảm, có thể tạo lợi thế tài chính.	Chính Sách Ngân Hàng Trung Ương: Quyết định của ngân hàng trung ương về lãi suất cơ bản thường là nguyên nhân chính gây biến động lãi suất. Những quyết định này phản ánh chính sách tiền tệ, nhằm kiểm soát lạm phát, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, hoặc duy trì ổn định tài chính.	Sử dụng Công cụ Phái sinh Lãi Suất: Công cụ như hợp đồng tương lai, hợp đồng hoán đổi lãi suất, và quyền chọn lãi suất có thể giúp doanh nghiệp bảo vệ mình khỏi biến động lãi suất. Ví dụ, hợp đồng hoán đổi lãi suất cho phép đổi lãi suất biến động sang cố định hoặc ngược lại.
		Định Giá Tài Sản và Nợ: Biến động lãi suất ảnh hưởng đến giá trị của các tài sản và nợ. Ví dụ, giá trị của trái phiếu thường giảm khi lãi suất tăng và ngược lại. Điều này có thể ảnh hưởng đến bảng cân đối kế toán và giá trị vốn hóa thị trường của công ty.	Kỳ Vọng Lạm Phát: Lạm phát cao thường dẫn đến kỳ vọng lãi suất cao hơn, do ngân hàng trung ương có thể nâng lãi suất để kiểm soát lạm phát. Ngược lại, kỳ vọng về lạm phát thấp có thể dẫn đến giảm lãi suất.	Cổ Định Lãi Suất cho Khoản Vay: Cố định lãi suất cho các khoản vay giúp doanh nghiệp tránh được rủi ro lãi suất tăng trong tương lai. Điều này tạo ra dự đoán chính xác về chi phí lãi suất trong dài hạn.
		Quyết Định Đầu Tư: Lãi suất cao hơn có thể làm giảm khả năng đầu tư vào các dự án mới do chi phí vốn tăng lên. Ngoài ra, biến động lãi suất cũng ảnh hưởng đến quyết định về mua sắm tài sản và mở rộng kinh doanh.	Tình Hình Kinh Tế: Các yếu tố như tăng trưởng GDP, thất nghiệp, và tiêu dùng cũng ảnh hưởng đến lãi suất. Khi nền kinh tế mạnh mẽ, lãi suất có thể tăng để ngăn chặn lạm phát; khi kinh tế yếu, lãi suất có thể giảm để khuyến khích đầu tư và tiêu dùng.	Diversification của Khoản Nợ: Phân bổ các khoản nợ với lãi suất cố định và biến động giúp cân bằng rủi ro. Nếu lãi suất tăng, phần nợ với lãi suất cố định sẽ bảo vệ doanh nghiệp; nếu lãi suất giảm, phần nợ với lãi suất biến động sẽ giúp tiết kiệm chi phí.
		Dòng Tiền và Tài Chính: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh có thể bị ảnh hưởng bởi lãi suất, đặc biệt nếu doanh nghiệp phụ thuộc nhiều vào vay mượn. Điều này có thể ảnh hưởng đến khả năng thanh toán và duy trì hoạt động kinh doanh.	Cung và Cầu về Tiền Tệ: Sự thay đổi trong cung và cầu tiền tệ cũng ảnh hưởng đến lãi suất. Nếu cầu về tiền tăng, lãi suất có thể tăng và ngược lại.	Quản lý Dự trữ Dự Báo Lãi Suất: Theo dõi và phân tích xu hướng lãi suất thị trường để đưa ra các quyết định vay mượn và đầu tư thông minh. Sử dụng dữ liệu và phân tích chuyên sâu để dự báo xu hướng lãi suất.
		Rủi Ro Tài Tài Trợ: Khi các khoản vay đến hạn và cần tái tài trợ, lãi suất cao hơn có thể làm tăng chi phí tái tài trợ, ảnh hưởng đến lợi nhuận và chi phí hoạt động.	Sự Bất Ổn Định Chính Trị và Kinh Tế Toàn Cầu: Các sự kiện địa chính trị và bất ổn kinh tế toàn cầu (như cuộc khủng hoảng tài chính, chiến tranh, hoặc dịch bệnh) có thể dẫn đến biến động lớn trong lãi suất do thay đổi trong rủi ro đầu tư và kỳ vọng thị trường.	Cấu trúc lại Nợ: Điều chỉnh kỳ hạn và điều kiện của khoản nợ để giảm rủi ro lãi suất. Điều này có thể bao gồm tái cấu trúc khoản vay hoặc đàm phán lại điều khoản với người cho vay.
		Ảnh Hưởng đến Giá Cả và Nhu Cầu: Lãi suất cao hơn thường làm giảm chi tiêu tiêu dùng và đầu tư doanh nghiệp, ảnh hưởng đến nhu cầu tổng thể và giá cả sản phẩm/dịch vụ.	Tâm Lý Thị Trường: Rủi ro lãi suất cũng có thể bị ảnh hưởng bởi tâm lý của các nhà đầu tư và thị trường, bao gồm sự quan hệ lạc quan quá mức, dẫn đến các phản ứng về lãi suất không dựa trên các yếu tố kinh tế cơ bản.	Tạo Dự phòng Tài chính: Tạo quỹ dự phòng cho các biến động không lường trước được về lãi suất. Quỹ này giúp doanh nghiệp ứng phó linh hoạt với sự thay đổi của thị trường.
		Chiến Lược và Kế Hoạch Tài Chính: Rủi ro lãi suất có thể buộc doanh nghiệp phải điều chỉnh chiến lược và kế hoạch tài chính của mình, bao gồm cả việc đánh giá lại các kế hoạch đầu tư, chi tiêu, và tài chính dài hạn.		Giáo dục và Đào tạo: Đảm bảo rằng nhân viên và ban quản trị có kiến thức và kỹ năng cần thiết để hiểu và quản lý rủi ro lãi suất.
Tác động đến Đối Tác và Khách Hàng: Biến động lãi suất cũng có thể ảnh hưởng đến đối tác và khách hàng của doanh nghiệp, ví dụ, qua việc thay đổi chi phí vay mượn của họ, ảnh hưởng đến nhu cầu mua hàng và khả năng thanh toán.		Chính sách và Quy trình: Xây dựng chính sách rõ ràng và quy trình để theo dõi và quản lý rủi ro lãi suất. Điều này giúp đảm bảo tính nhất quán và hiệu quả trong quyết định quản lý rủi ro.		



NHẬN DIỆN RỦI RO TÀI CHÍNH



STT	Nhận dạng rủi ro	Mức tác động	Nguyên nhân	Giải pháp
		Ảnh hưởng đến Dòng Tiền và Lợi nhuận: Biến động tỷ giá có thể làm thay đổi giá trị của các khoản thu và chi khi chúng được quy đổi sang tiền tệ địa phương, ảnh hưởng trực tiếp đến dòng tiền và lợi nhuận của doanh nghiệp.	Thiếu Dự Báo và Phân Tích: Không dự báo hoặc phân tích đúng đắn về xu hướng tỷ giá hối đoái có thể dẫn đến việc đưa ra quyết định sai lầm.	Hedging bằng Hợp đồng Tương lai (Futures): Doanh nghiệp có thể sử dụng hợp đồng tương lai để chốt tỷ giá hối đoái ở một mức cụ thể trong tương lai, giảm thiểu ảnh hưởng của biến động tỷ giá.
		Tác động đến Giá Cả và Cảnh tranh: Thay đổi tỷ giá có thể làm thay đổi giá cả của hàng hóa và dịch vụ mà nhập khẩu hoặc xuất khẩu, ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường quốc tế.	Chiến lược Quản lý Rủi ro Không Hiệu Quả: Thiếu một chiến lược quản lý rủi ro tỷ giá hoặc thực hiện một chiến lược không phù hợp với bản chất và quy mô của rủi ro mà doanh nghiệp phải đối mặt.	Hợp đồng Tùy chọn (Options): Tùy chọn hối đoái cho phép doanh nghiệp mua hoặc bán một loại tiền tệ với một tỷ giá đã được xác định trước vào một thời điểm cụ thể trong tương lai. Điều này cung cấp sự linh hoạt hơn so với hợp đồng tương lai.
		Ảnh hưởng đến Giá trị Tài sản và Nợ: Tài sản và nợ gốc trong ngoại tệ sẽ thay đổi giá trị khi tỷ giá biến động, ảnh hưởng đến bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp.	Quyết Định Định Giá Sản Phẩm và Dịch Vụ: Định giá sản phẩm và dịch vụ không phân biệt đúng biến động của tỷ giá có thể gây thiệt hại về mặt cạnh tranh và lợi nhuận.	Swap Tỷ Giá: Đây là hợp đồng mua bán biến động tỷ giá theo một hướng nhất định theo hai loại tiền tệ khác nhau trong một khoảng thời gian nhất định.
		Rủi ro trong Đầu tư và Chiến lược: Doanh nghiệp có đầu tư hoặc hoạt động kinh doanh ở nước ngoài có thể phải đối mặt với rủi ro tỷ giá, ảnh hưởng đến quyết định đầu tư và chiến lược kinh doanh.	Quản lý Ngoại Hối Không Hiệu Quả: Kiểm hiệu quả trong việc quản lý dòng tiền ngoại tệ và dự trữ ngoại hối, cũng như việc không sử dụng các công cụ bảo hiểm rủi ro như hợp đồng tương lai hoặc tùy chọn.	Netting: Quy trình này giúp giảm thiểu số lượng giao dịch tiền tệ bằng cách đối trừ các khoản thanh toán nợ và được nợ giữa các bên.
		Tác động đến Quyết định Mua sắm và Chuối cung ứng: Biến động tỷ giá có thể ảnh hưởng đến quyết định mua sắm, bao gồm nhà cung cấp và quản lý chuỗi cung ứng, đặc biệt đối với các nguyên liệu nhập khẩu.	Lựa Chọn Các Đối Tác và Thị Trường: Lựa chọn sai lầm về đối tác và thị trường cho các hoạt động xuất nhập khẩu có thể tăng rủi ro tỷ giá.	Natural Hedging: Sử dụng các hoạt động kinh doanh tự nhiên như thiết lập sản xuất hoặc mua nguyên liệu từ cùng một quốc gia mà sản phẩm được bán, giúp giảm rủi ro do biến động tỷ giá.
	Rủi ro Tỷ giá	Rủi ro về Tỷ Giá và Quan hệ Đối tác: Rủi ro tỷ giá cũng có thể ảnh hưởng đến uy tín và mối quan hệ của doanh nghiệp với các đối tác, nhà cung cấp và khách hàng, đặc biệt nếu biến động tỷ giá làm thay đổi đáng kể giá cả và điều kiện giao dịch.	Thiếu Đa Dạng Hóa Tiền Tệ: Dựa quá nhiều vào một loại tiền tệ cụ thể trong giao dịch quốc tế có thể tăng rủi ro tỷ giá nếu loại tiền tệ đó trải qua biến động lớn.	Đạo Trữ Ngoại tệ: Tạo ra một quỹ dự trữ ngoại tệ để sử dụng khi tỷ giá không thuận lợi.
		Ảnh hưởng đến Kế hoạch và Dự báo Tài chính: Biến động tỷ giá khiến việc lập kế hoạch và dự báo tài chính trở nên phức tạp hơn, đòi hỏi doanh nghiệp phải có cách tiếp cận linh hoạt và cập nhật thông tin thường xuyên.	Quyết Định Về Thời Điểm Giao Dịch: Việc chọn thời điểm không phù hợp để thực hiện các giao dịch lớn trong ngoại tệ có thể tạo rủi ro do biến động tỷ giá.	Quản lý Rủi ro qua Hợp đồng Mua bán Trước: Đây là việc thỏa thuận mua hoặc bán ngoại tệ với tỷ giá hiện tại để sử dụng trong tương lai.
		Rủi ro Pháp lý và Tuân thủ: Doanh nghiệp hoạt động ở nhiều quốc gia cần phải tuân thủ các quy định và kiểm soát ngoại hối và thuế, not mà rủi ro tỷ giá có thể tạo ra các vấn đề pháp lý và tuân thủ.	Kỹ Năng và Kiến Thức của Nhân Sự: Thiếu kỹ năng và kiến thức của nhân sự trong quản lý rủi ro tỷ giá từ phía nhân sự quản lý tài chính của doanh nghiệp.	Sử dụng Công cụ Dự báo Tỷ giá: Áp dụng các mô hình dự báo và phân tích để dự đoán xu hướng tỷ giá và đưa ra quyết định kịp thời.
		Tác động đến Quyết định Chiến lược: Rủi ro tỷ giá có thể ảnh hưởng đến quyết định mở rộng kinh doanh, đầu tư vào thị trường mới hoặc phát triển sản phẩm mới.	Chính Sách Kế Toán và Báo Cáo Tài Chính: Áp dụng các chính sách kế toán và báo cáo tài chính không phù hợp có thể gây hiểu lầm hoặc phân tích sai lệch về mức độ rủi ro tỷ giá mà doanh nghiệp đang đối mặt.	Chính sách Định giá Linh hoạt: Điều chỉnh giá bán sản phẩm dựa trên biến động của tỷ giá để giảm thiểu tác động.
		Ảnh hưởng đến Khả năng Tiếp cận Tài chính: Biến động tỷ giá có thể ảnh hưởng đến việc tiếp cận vốn, cũng như điều kiện và chi phí của các khoản vay và tài trợ.	Quản lý Chuối Cung Ứng: Kiểm hiệu quả trong việc quản lý chuỗi cung ứng quốc tế, đặc biệt là khi phụ thuộc vào nguồn cung từ một quốc gia có tỷ giá biến động mạnh.	Bảo hiểm Rủi ro Tỷ giá: Một số công ty bảo hiểm cung cấp sản phẩm bảo hiểm để bảo vệ doanh nghiệp khỏi rủi ro tỷ giá.



NHẬN DIỆN RỦI RO TÀI CHÍNH



STT	Nhận dạng rủi ro	Mức tác động	Nguyên nhân	Giải pháp
		Ảnh hưởng đến lợi nhuận: Tăng chi phí nguyên liệu có thể giảm biên lợi nhuận.	Biến động giá thị trường: Các thay đổi không lường trước được trong cung cầu có thể dẫn đến biến động giá.	Hedging: Sử dụng các công cụ pi như futures, options để bảo hiểm chống lại biến động giá.
		Tăng giá sản phẩm cuối cùng: Để bù đắp chi phí, doanh nghiệp có thể phải tăng giá bán.	Chính sách quốc tế và thương mại: Thay đổi trong chính sách thuế quan, hạn ngạch và các thỏa thuận thương mại có thể ảnh hưởng đến chi phí.	Mua hàng dự trữ: Mua nguyên vật liệu khi giá thấp để dự trữ sử dụng trong tương lai.
		Giảm khả năng cạnh tranh: Nếu không thể chuyển chi phí lên giá bán, doanh nghiệp có thể mất lợi thế cạnh tranh.	Thảm họa tự nhiên: Thiên tai như động đất, lũ lụt, hạn hán có thể ảnh hưởng đến sản xuất và cung cấp nguyên vật liệu.	Đa dạng hóa nhà cung cấp: Không phụ thuộc vào một nhà cung cấp duy nhất để giảm thiểu rủi ro thiếu hụt và tăng giá.
	Rủi ro giá nguyên vật liệu và hàng hóa trong doanh nghiệp	Làm rối loạn kế hoạch sản xuất: Biến động giá có thể làm gián đoạn kế hoạch và ngân sách đã đặt ra.	Chính trị và địa chính trị: Xung đột và bất ổn chính trị có thể gây gián đoạn trong cung ứng.	Hợp đồng giá cố định: Thương lượng hợp đồng giá cố định với nhà cung cấp để tránh biến động giá.
		Sự không chắc chắn trong dự báo tài chính: Khó khăn hơn trong việc dự báo và lập kế hoạch tài chính do sự không ổn định của chi phí đầu vào.	Thay đổi trong quy định môi trường: Các quy định mới về bảo vệ môi trường có thể làm tăng chi phí sản xuất nguyên liệu.	Tối ưu hóa quy trình và công nghệ: Đổi mới để giảm sự phụ thuộc vào nguyên vật liệu đắt đỏ hoặc khan hiếm.
		Rủi ro về dòng tiền: Biến động giá có thể gây ra sự không chắc chắn trong dòng tiền, ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp.	Tình hình tài chính và kinh tế vĩ mô: Lạm phát, suy thoái kinh tế và các yếu tố tài chính khác có thể tác động đến giá cả.	Quản lý dự trữ hiệu quả: Sử dụng các phần mềm và hệ thống để dự báo nhu cầu và quản lý hàng tồn kho một cách chính xác.
		Cần phải tái cấu trúc hợp đồng: Doanh nghiệp có thể phải đàm phán lại hợp đồng với nhà cung cấp hoặc khách hàng để giảm bớt áp lực về biến động giá.	Sự thay đổi trong công nghệ và đổi mới: Công nghệ mới có thể làm giảm nhu cầu đối với nguyên liệu truyền thống hoặc tạo ra các vật liệu thay thế rẻ hơn.	Phân tích và dự báo: Theo dõi sát sao thị trường để dự báo xu hướng giá và chuẩn bị chiến lược phù hợp.



NHẬN DIỆN RỦI RO TÀI CHÍNH

Quản trị rủi ro mất khả năng thanh toán

STT	Nhận dạng rủi ro	Mức tác động	Nguyên nhân	Giải pháp
	Rủi ro mất khả năng trả nợ	Ảnh hưởng đến uy tín: Khả năng không trả nợ có thể làm tổn hại đến uy tín của doanh nghiệp đối với các nhà đầu tư, ngân hàng, và các bên liên quan khác.	Quản lý tài chính kém: Nếu doanh nghiệp không quản lý tốt dòng tiền hoặc nguồn vốn lưu động, có thể dẫn đến tình trạng không đủ khả năng thanh toán nợ đúng hạn.	Quản lý dòng tiền chặt chẽ: Theo dõi chặt chẽ dòng tiền vào và ra, dự báo tài chính và chuẩn bị các kế hoạch dự phòng để đảm bảo rằng có đủ tiền mặt để thanh toán các nghĩa vụ.
		Chi phí tài chính cao hơn: Khi khả năng trả nợ bị nghi ngờ, doanh nghiệp có thể phải đối mặt với chi phí vay mượn cao hơn do lãi suất tăng để phản ánh rủi ro tín dụng cao hơn.	Tăng trưởng không bền vững: Mở rộng doanh nghiệp quá nhanh mà không có kế hoạch vững chắc hoặc nguồn lực đủ mạnh có thể tạo áp lực lên khả năng trả nợ.	Cải thiện quản lý nợ: Định kỳ đánh giá và cấu trúc lại danh mục nợ để tối ưu hóa cấu trúc vốn, bao gồm việc đàm phán lãi suất và điều kiện vay mượn tốt hơn.
		Giảm khả năng tiếp cận vốn: Ngân hàng và các nhà cho vay có thể hạn chế cung cấp vốn hoặc điều kiện vay mượn trở nên khắt khe hơn, ảnh hưởng đến khả năng mở rộng và đầu tư của doanh nghiệp.	Doanh thu sụt giảm: Doanh nghiệp có thể gặp khó khăn trong việc trả nợ nếu doanh thu giảm sút do cạnh tranh, thay đổi nhu cầu thị trường, hoặc sự cố bất ngờ như đại dịch hoặc thiên tai.	Diversification of revenue streams: Đa dạng hóa nguồn doanh thu để không phụ thuộc quá nhiều vào một hoặc một số ít khách hàng hoặc sản phẩm.
		Giảm giá trị cổ phiếu: Đối với các doanh nghiệp niêm yết, khả năng trả nợ kém có thể gây ra sự sụt giảm giá trị cổ phiếu, làm mất giá trị của các nhà đầu tư.	Chi phí tăng cao: Tăng chi phí nguyên vật liệu, lao động hoặc chi phí vận hành khác có thể ảnh hưởng đến lợi nhuận và khả năng trả nợ.	Kiểm soát chi phí: Tiến hành các biện pháp cắt giảm chi phí không cần thiết và tối ưu hóa hiệu suất hoạt động.

ÂN SỰ



NHẬN DIỆN RỦI RO TÀI CHÍNH

Quản trị rủi ro mất khả năng thanh toán

STT	Nhận dạng rủi ro	Mức tác động	Nguyên nhân	Giải pháp
		Pháp lý và hậu quả phá sản: Trong trường hợp mất khả năng trả nợ, doanh nghiệp có thể phải đối mặt với các hậu quả pháp lý nghiêm trọng, bao gồm cả khả năng phá sản.	Thay đổi lãi suất: Việc tăng lãi suất có thể làm tăng chi phí vay và gây áp lực lên doanh nghiệp có nhiều khoản vay biến đổi lãi suất.	Quản lý rủi ro tài chính: Sử dụng các công cụ phòng ngừa như bảo hiểm rủi ro tài chính hoặc các công cụ phái sinh để bảo vệ doanh nghiệp khỏi các biến động tiêu cực.
		Giảm năng lực cạnh tranh: Khi tài chính doanh nghiệp bị ảnh hưởng, khả năng để đầu tư vào sản phẩm, dịch vụ, hoặc cải tiến công nghệ có thể giảm, ảnh hưởng đến vị thế cạnh tranh trên thị trường.	Quản lý rủi ro kém: Thiếu chiến lược quản lý rủi ro có thể dẫn đến việc không đánh giá đúng mức độ rủi ro và không chuẩn bị đối phó với các tình huống xấu có thể xảy ra.	Tăng cường quản trị doanh nghiệp: Cải thiện sự minh bạch và quản trị doanh nghiệp để xây dựng niềm tin với các nhà đầu tư và các bên liên quan.
		Tác động đến chuỗi cung ứng: Mất khả năng trả nợ có thể làm gián đoạn các mối quan hệ với nhà cung ứng, dẫn đến việc thiếu hàng hóa hoặc dịch vụ hỗ trợ kinh doanh.	Thất bại trong đầu tư: Các dự án đầu tư không mang lại kết quả như kỳ vọng có thể tạo gánh nặng tài chính và ảnh hưởng đến khả năng thanh toán nợ.	Kế hoạch phục hồi kinh doanh: Phát triển một kế hoạch phục hồi kinh doanh để có thể nhanh chóng phản ứng với các vấn đề tài chính và tránh khả năng mất khả năng trả nợ.
		Tác động đến nhân sự: Rủi ro tài chính có thể dẫn đến việc giảm lương, cắt giảm nhân sự hoặc không tăng lương, ảnh hưởng đến tinh thần làm việc và giữ chân nhân tài.	Môi trường kinh doanh xấu đi: Điều kiện kinh doanh xấu đi do các yếu tố như chính trị không ổn định, các biến động kinh tế vĩ mô có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh.	Phân tích kỹ lưỡng các quyết định đầu tư: Thực hiện các đánh giá kỹ lưỡng về ROI (Return on Investment) và rủi ro trước khi cam kết với các dự án đầu tư lớn.

NHÂN SỰ





NHẬN DIỆN RỦI RO TÀI CHÍNH

Quản trị rủi ro mất khả năng thanh toán

STT	Nhận dạng rủi ro	Mức tác động	Nguyên nhân	Giải pháp
		Hạn chế đối với quyết định chiến lược: Rủi ro tài chính có thể hạn chế khả năng của doanh nghiệp trong việc thực hiện các quyết định đầu tư và chiến lược lớn, làm chậm đà phát triển của doanh nghiệp.	Thất bại trong việc đổi mới: Không đầu tư đúng mức vào nghiên cứu và phát triển có thể khiến sản phẩm hoặc dịch vụ trở nên lỗi thời và mất khách hàng.	Tối ưu hóa cơ cấu tổ chức: Cải thiện quy trình làm việc và cơ cấu tổ chức để tăng hiệu quả và giảm thiểu chi phí.
		Ảnh hưởng đến các bên liên quan khác: Các bên liên quan như khách hàng, đối tác và nhân viên có thể mất niềm tin và tìm kiếm các lựa chọn khác nếu họ cảm thấy doanh nghiệp không đáng tin cậy về mặt tài chính.	Quản trị công ty yếu kém: Thiếu minh bạch, sai lầm trong quyết định của ban lãnh đạo hoặc vi phạm pháp luật có thể dẫn đến tiêu cực trong hoạt động kinh doanh và rủi ro tài chính.	Xây dựng mối quan hệ với các nhà cung cấp và đối tác: Thiết lập mối quan hệ bền chặt với nhà cung cấp và các đối tác tài chính để có được điều kiện ủng hộ hơn trong các tình huống khó khăn.
				Quản lý dự trữ tiền mặt: Duy trì một quỹ dự phòng tiền mặt để có thể đối phó với các biến cố không ngờ và đảm bảo sự linh hoạt trong thanh toán.
				Đào tạo và phát triển kỹ năng quản lý cho đội ngũ lãnh đạo: Đầu tư vào việc đào tạo và phát triển kỹ năng quản lý tài chính để đội ngũ lãnh đạo có thể đưa ra quyết định thông minh và có trách nhiệm.

N.S.V



NHẬN DIỆN RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tín dụng với các đối tác trong giao dịch

STT	Nhận dạng rủi ro	Mức tác động	Nguyên nhân	Giải pháp
		1. Tác động tài chính trực tiếp: Nếu đối tác không thể trả nợ, doanh nghiệp có thể gánh chịu mất mát tài chính trực tiếp từ việc không thu được tiền hoặc mất tiền đã cho vay. Điều này có thể gây ảnh hưởng đáng kể đến lợi nhuận và khả năng thanh toán của doanh nghiệp.	1. Khả năng không trả nợ: Một trong những nguyên nhân rủi ro chính là khả năng đối tác không trả được nợ do các vấn đề tài chính, sự suy giảm năng lực hoặc sự không chấp hành nghĩa vụ tài chính.	. Phân tích tín dụng: Điều quan trọng là nắm bắt thông tin tài chính và lịch sử tín dụng của đối tác trước khi thực hiện giao dịch. Điều này có thể được thực hiện thông qua việc thu thập và phân tích các dữ liệu, tài liệu tài chính và thông tin từ các nguồn khác nhau như báo cáo tài chính, thư tín dụng hoặc thông tin thị trường. Đánh giá tín dụng một cách cẩn thận sẽ giúp doanh nghiệp đánh giá rõ ràng về khả năng của đối tác trả nợ.
	Rủi ro tín dụng với các đối tác trong giao dịch	2. Tác động đến thanh toán và dòng tiền: Nếu doanh nghiệp dựa vào tiền thu từ đối tác để duy trì hoạt động hàng ngày, khả năng không nhận được tiền nợ từ đối tác có thể gây rối loạn trong luồng tiền và gây thiệt hại đến hoạt động doanh nghiệp.	2. Sự thay đổi trong điều kiện kinh doanh: Môi trường kinh doanh có thể thay đổi, gây áp lực tài chính đối với đối tác và làm xảy ra rủi ro tín dụng. Ví dụ, sự thay đổi trong chính sách thuế, quy định về thương mại quốc tế, biến động thị trường hoặc sự phụ thuộc vào một ngành công nghiệp bị ảnh hưởng bởi yếu tố bên ngoài.	2. Thiết lập các chính sách và quy trình xác định rủi ro: Doanh nghiệp nên xây dựng các chính sách và quy trình rõ ràng để xác định và đánh giá rủi ro tín dụng, bao gồm việc thiết lập mức độ rủi ro chấp nhận được, quy trình xác minh tín dụng và việc xác định các biện pháp phòng ngừa rủi ro.
	Rủi ro tín dụng với các đối tác trong giao dịch	3. Tác động đến chuỗi cung ứng: Nếu đối tác không thể trả nợ hoặc gặp rủi ro tài chính, điều này có thể gây rối loạn trong chuỗi cung ứng của doanh nghiệp. Doanh nghiệp có thể phải tìm 'đối tác thay thế hoặc phải đối mặt với	3. Thiếu thông tin đáng tin cậy: Nếu không có thông tin đáng tin cậy về tài chính, lịch sử tín dụng hoặc khả năng thanh toán của đối tác, doanh nghiệp sẽ gặp rủi ro không biết đối tác có khả năng trả nợ hay không.	3. Đòi hỏi bảo đảm tài chính: Nếu có rủi ro tín dụng cao, doanh nghiệp có thể yêu cầu đối tác cung cấp bảo đảm tài chính, chẳng hạn như thế chấp, hoặc yêu cầu hợp đồng bảo đảm hoặc bảo hiểm để bảo vệ doanh nghiệp trong trường hợp đối tác không thể trả nợ.

NHÂN SỰ





NHẬN DIỆN RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tín dụng với các đối tác trong giao dịch

STT	Nhận dạng rủi ro	Mức tác động	Nguyên nhân	Giải pháp
		sản phẩm không đảm bảo hoặc gián đoạn trong quy trình sản xuất hoặc cung ứng.		
		4. Tác động đến độ tin cậy và hình ảnh của doanh nghiệp: Nếu doanh nghiệp có liên kết với đối tác không đáng tin cậy hoặc gặp rủi ro tín dụng, điều này có thể gây tổn thương đến hình ảnh và uy tín của doanh nghiệp. Điều này có thể ảnh hưởng đến niềm tin của khách hàng, đối tác khác và nhà đầu tư.	4. Rủi ro hệ quả chuỗi cung ứng: Nếu đối tác chính của doanh nghiệp không thể trả nợ, vãng hậu hoặc mắc phải vấn đề tài chính, điều này có thể lan rộng đến doanh nghiệp và gây rối loạn trong chuỗi cung ứng.	4. Đa dạng hóa đối tác: Để giảm thiểu rủi ro tín dụng, doanh nghiệp nên xem xét đa dạng hóa đối tác và phân chia rủi ro cho nhiều đối tác khác nhau. Điều này giúp giảm thiểu tác động tiêu cực của một đối tác không thể trả nợ hoặc gặp rủi ro tài chính.
		5. Tác động đến quy mô hoạt động: Nếu rủi ro tín dụng làm ảnh hưởng đến khả năng của doanh nghiệp để vay vốn hoặc mở rộng hoạt động, điều này có thể giới hạn quy mô tương lai của doanh nghiệp và gây ảnh hưởng lâu dài đến sự phát triển và tăng trưởng.	5. Sự thay đổi trong thế chấp: Nếu tài sản thế chấp của đối tác bị giảm giá hoặc bị tăng rủi ro, khả năng trả nợ sẽ suy yếu và doanh nghiệp sẽ gặp rủi ro tài chính.	5. Theo dõi và theo dõi đối tác: Doanh nghiệp nên thiết lập hệ thống theo dõi và theo dõi đối tác để theo dõi sự phát triển và biến động tài chính của họ. Điều này có thể bao gồm việc thường xuyên kiểm tra thông tin tài chính, liên lạc với đối tác và lập lịch các cuộc họp định kỳ để đánh giá tình hình tài chính của họ.

HÀN SỰ



NHẬN DIỆN RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tín dụng với các đối tác trong giao dịch

STT	Nhận dạng rủi ro	Mức tác động	Nguyên nhân	Giải pháp
		sản phẩm không đảm bảo hoặc gián đoạn trong quy trình sản xuất hoặc cung ứng.		
		4. Tác động đến độ tin cậy và hình ảnh của doanh nghiệp: Nếu doanh nghiệp có liên kết với đối tác không đáng tin cậy hoặc gặp rủi ro tín dụng, điều này có thể gây tổn thương đến hình ảnh và uy tín của doanh nghiệp. Điều này có thể ảnh hưởng đến niềm tin của khách hàng, đối tác khác và nhà đầu tư.	4. Rủi ro hệ quả chuỗi cung ứng: Nếu đối tác chính của doanh nghiệp không thể trả nợ, vãng hậu hoặc mắc phải vấn đề tài chính, điều này có thể lan rộng đến doanh nghiệp và gây rối loạn trong chuỗi cung ứng.	4. Đa dạng hóa đối tác: Để giảm thiểu rủi ro tín dụng, doanh nghiệp nên xem xét đa dạng hóa đối tác và phân chia rủi ro cho nhiều đối tác khác nhau. Điều này giúp giảm thiểu tác động tiêu cực của một đối tác không thể trả nợ hoặc gặp rủi ro tài chính.
		5. Tác động đến quy mô hoạt động: Nếu rủi ro tín dụng làm ảnh hưởng đến khả năng của doanh nghiệp để vay vốn hoặc mở rộng hoạt động, điều này có thể giới hạn quy mô tương lai của doanh nghiệp và gây ảnh hưởng lâu dài đến sự phát triển và tăng trưởng.	5. Sự thay đổi trong thế chấp: Nếu tài sản thế chấp của đối tác bị giảm giá hoặc bị tăng rủi ro, khả năng trả nợ sẽ suy yếu và doanh nghiệp sẽ gặp rủi ro tài chính.	5. Theo dõi và theo dõi đối tác: Doanh nghiệp nên thiết lập hệ thống theo dõi và theo dõi đối tác để theo dõi sự phát triển và biến động tài chính của họ. Điều này có thể bao gồm việc thường xuyên kiểm tra thông tin tài chính, liên lạc với đối tác và lập lịch các cuộc họp định kỳ để đánh giá tình hình tài chính của họ.

HÀN SỰ



NHẬN DIỆN RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tín dụng với các đối tác trong giao dịch

STT	Nhận dạng rủi ro	Mức tác động	Nguyên nhân	Giải pháp
			6. Mất liên lạc: Nếu không có thể liên lạc được với đối tác hoặc không nhận được phản hồi đáng tin cậy, doanh nghiệp có thể không biết thông tin mới nhất về tài chính hoặc khả năng thanh toán của đối tác.	6. Tăng cường quản lý rủi ro: Quản lý rủi ro tín dụng cần được xem như một quá trình liên tục, doanh nghiệp nên liên tục cập nhật và đánh giá các biện pháp phòng ngừa và quản lý rủi ro. Điều này bao gồm việc xây dựng các kế hoạch khắc phục và hành động sẵn sàng trong trường hợp xảy ra rủi ro tín dụng.

NHẬN DIỆN RỦI RO TÀI CHÍNH





NHẬN DIỆN RỦI RO TÀI CHÍNH



Rủi Ro	Tác Động Đến Lợi Nhuận	Tác Động Đến Hoạt Động Công Ty	Nguyên Nhân	Giải Pháp
Thiếu hàng tồn kho	Giảm doanh thu do không có hàng để bán	Gián đoạn sản xuất, mất khách hàng trung thành	- Dự báo nhu cầu không chính xác - Quy trình đặt hàng không hiệu quả	- Sử dụng hệ thống dự báo chính xác hơn - Tăng cường quản lý quy trình đặt hàng
Thừa hàng tồn kho	Tăng chi phí lưu trữ, giảm lợi nhuận	Chiếm diện tích kho, tăng chi phí quản lý	- Đặt hàng quá mức cần thiết - Thiếu quản lý luân chuyển hàng hóa	- Tối ưu hóa quy trình đặt hàng - Kiểm tra và điều chỉnh lượng hàng tồn
Hàng bị hư hỏng	Tổn thất trực tiếp do mất giá trị hàng	Giảm uy tín công ty nếu giao hàng hư hỏng	- Bảo quản không đúng cách - Quá thời hạn sử dụng	- Cải thiện điều kiện bảo quản - Thường xuyên kiểm tra và quản lý hạn dùng
Thất thoát	Tăng chi phí thay thế hàng bị mất	Giảm lòng tin và an ninh nội bộ	- Trộm cắp - Quản lý lỏng lẻo	- Tăng cường bảo vệ và giám sát - Cải thiện quy trình kiểm kê
Giá trị hàng bị thay đổi	Lỗi khi giá hàng giảm, ảnh hưởng lợi nhuận	Tăng chi phí quản lý giá, gây biến động tài chính	- Thị trường biến động - Quản lý giá không nhất quán	- Theo dõi thị trường và điều chỉnh giá - Cập nhật và kiểm tra giá định kỳ
Sai lệch số liệu tồn kho	Sai sót trong dự báo tài chính, tăng chi phí	Gián đoạn quy trình sản xuất, giảm hiệu suất	- Nhập liệu sai - Hệ thống quản lý không hiệu quả	- Đào tạo nhân viên và sử dụng phần mềm - Cải thiện hệ thống quản lý
Bảo quản hàng hóa	Tăng chi phí bảo quản, tổn thất do hư hỏng	Ảnh hưởng chất lượng sản phẩm, giảm uy tín	- Điều kiện lưu trữ không phù hợp - Thiếu quy trình bảo quản	- Đầu tư vào cơ sở hạ tầng bảo quản - Xây dựng quy trình bảo quản rõ ràng
Cách thức đặt hàng	Tăng chi phí đặt hàng, giảm lợi nhuận	Gián đoạn nguồn cung, tăng thời gian chờ đợi	- Quy trình đặt hàng không tối ưu - Không cập nhật nhu cầu thực tế	- Tối ưu hóa quy trình đặt hàng - Sử dụng hệ thống đặt hàng tự động



NHẬN DIỆN RỦI RO TÀI CHÍNH

Không có khả năng đáp ứng nghĩa vụ tài chính khi đến hạn

STT	Nhận dạng rủi ro	Mức tác động	Nguyên nhân	Giải pháp
	Không có khả năng đáp ứng nghĩa vụ tài chính khi đến hạn	Nguy cơ phá sản: Mức tác động nghiêm trọng nhất của rủi ro không có khả năng đáp ứng nghĩa vụ tài chính là nguy cơ phá sản. Doanh nghiệp có thể không thể chi trả nợ, và điều này có thể dẫn đến tình trạng phá sản, mất mát tài sản và danh tiếng.	Thiếu tiền mặt: Một trong những nguyên nhân chính của rủi ro không có khả năng đáp ứng nghĩa vụ tài chính là sự thiếu hụt tiền mặt. Doanh nghiệp có thể không có đủ tiền để thanh toán các khoản nợ hoặc các khoản vay đến hạn.	Quản lý tài chính cẩn thận: Doanh nghiệp cần thiết lập và duy trì một hệ thống quản lý tài chính hiệu quả. Điều này bao gồm việc theo dõi và dự báo tài chính, lập kế hoạch ngân sách, và quản lý dòng tiền một cách tỉ mỉ để đảm bảo sự ổn định tài chính.
		Mất khả năng vay vốn: Doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc vay vốn mới hoặc tái cơ cấu nợ hiện tại khi đối mặt với tình trạng không có khả năng đáp ứng nghĩa vụ tài chính. Điều này có thể làm giảm khả năng đầu tư trong mở rộng kinh doanh hoặc cải thiện cơ cấu tài chính.	Sự giảm sút trong doanh thu: Nếu doanh nghiệp trải qua giai đoạn giảm sút trong doanh thu do yếu tố nội tại hoặc thay đổi trong thị trường, họ có thể gặp khó khăn trong việc đáp ứng nghĩa vụ tài chính.	Diversification (đa dạng hóa): Đa dạng hóa cả về sản phẩm/dịch vụ và thị trường có thể giúp giảm rủi ro tài chính. Doanh nghiệp không nên phụ thuộc quá nhiều vào một sản phẩm hoặc một thị trường duy nhất.
		Mất lợi nhuận và giá trị cổ phiếu: Khi doanh nghiệp gặp rủi ro không có khả năng đáp ứng nghĩa vụ tài chính, nó có thể phải thực hiện các biện pháp như bán tài sản, phát hành cổ phiếu mới hoặc chịu các khoản phạt và lãi suất cao hơn. Điều này có thể dẫn đến giảm lợi nhuận và giá trị cổ phiếu.	Thiếu khả năng tạo lợi nhuận: Nếu doanh nghiệp không có khả năng tạo lợi nhuận đủ để chi trả nợ và các khoản phải trả khác, họ sẽ đối mặt với rủi ro tài chính.	Tối ưu hóa cơ cấu tài chính: Xem xét lại cơ cấu tài chính của doanh nghiệp để đảm bảo sự phù hợp và hiệu quả. Cần nhắc về việc tăng cường vốn chủ sở hữu, tái cấu trúc nợ, và quản lý tỷ suất nợ tốt hơn.

N SỰ





NHẬN DIỆN RỦI RO TÀI CHÍNH

Không có khả năng đáp ứng nghĩa vụ tài chính khi đến hạn



STT	Nhận dạng rủi ro	Mức tác động	Nguyên nhân	Giải pháp
		Mất khách hàng và thị phần: Sự không ổn định tài chính có thể làm mất sự tin tưởng của khách hàng và đối tác kinh doanh. Khách hàng có thể chuyển sang đối thủ cạnh tranh và doanh nghiệp có thể mất thị phần.	Sự cố trong quản lý tài chính: Quản lý tài chính không hiệu quả, sai lầm trong lập kế hoạch tài chính, hoặc sự lạc hậu trong quản lý nguồn vốn có thể làm tăng rủi ro không có khả năng đáp ứng nghĩa vụ tài chính.	Tạo dự trữ tài chính: Duy trì một dự trữ tài chính để đối phó với tình huống khẩn cấp và rủi ro không mong muốn. Dự trữ này có thể sử dụng để chi trả nghĩa vụ tài chính hoặc ứng phó với các sự cố tài chính đột ngột.
		Ảnh hưởng đến nhân viên: Tình trạng không có khả năng đáp ứng nghĩa vụ tài chính có thể gây lo lắng và không chắc chắn cho nhân viên. Điều này có thể dẫn đến mất nguồn nhân lực quý báu và giảm hiệu suất lao động.	Sự thay đổi trong môi trường kinh doanh: Các yếu tố bên ngoài như thay đổi trong môi trường kinh doanh, luật pháp, tỷ giá hối đoái, hoặc sự thay đổi trong tình hình kinh tế cũng có thể tạo ra áp lực tài chính đối với doanh nghiệp.	Tích lũy thông tin và tham khảo chuyên gia: Theo dõi thị trường và ngành công nghiệp, tích lũy thông tin về các tình huống khẩn cấp tiềm ẩn và tìm hiểu về các biện pháp đối phó. Tìm sự tư vấn từ các chuyên gia tài chính và luật sư khi cần thiết.
		Ảnh hưởng đến danh tiếng: Rủi ro không có khả năng đáp ứng nghĩa vụ tài chính có thể gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến danh tiếng của doanh nghiệp. Khả năng quản lý tài chính và thực thi cam kết tài chính đối với đối tác kinh doanh và nhà đầu tư có thể bị hủy hoại.	Sự cạnh tranh gay gắt: Sự cạnh tranh gay gắt trong ngành có thể làm giảm lợi nhuận và tạo ra áp lực tài chính đặc biệt nếu doanh nghiệp không thể duy trì giá cả hoặc thị phần.	Kiểm tra và cập nhật kế hoạch kinh doanh: Đảm bảo kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp được xem xét và cập nhật thường xuyên. Kế hoạch này nên bao gồm các kịch bản khả thi cho các tình huống tài chính khó khăn.
		Rủi ro pháp lý: Một doanh nghiệp gặp rủi ro pháp lý cao khi không đáp ứng được nghĩa vụ tài chính. Có thể xảy ra các vụ kiện tụng và mất mát pháp lý.	Thiếu đầu tư vào nâng cao hiệu suất: Không đầu tư đủ vào nâng cao hiệu suất sản xuất, quản lý tồn kho, và quá trình kinh doanh có thể dẫn đến	Tiếp cận nguồn tài trợ bổ sung: Nếu cần, doanh nghiệp nên tiếp cận các nguồn tài trợ bổ sung như nguồn vốn đầu tư, khoản vay tài trợ đặc biệt, hoặc các chương trình hỗ trợ tài

NHÂN SỰ



NHẬN DIỆN RỦI RO TÀI CHÍNH

Không có khả năng đáp ứng nghĩa vụ tài chính khi đến hạn



STT	Nhận dạng rủi ro	Mức tác động	Nguyên nhân	Giải pháp
			tăng chi phí và giảm khả năng đáp ứng nghĩa vụ tài chính.	chính từ tổ chức tài chính hoặc chính phủ.
		Mất cơ hội phát triển: Tài chính không ổn định có thể cản trở khả năng đầu tư và phát triển của doanh nghiệp, dẫn đến sự giới hạn trong việc mở rộng hoặc thực hiện các dự án chiến lược.	Rủi ro không mong muốn: Những rủi ro không mong muốn như thảm họa thiên nhiên, sự cố công nghiệp, hay khủng bố có thể ảnh hưởng đến khả năng của doanh nghiệp trong việc đáp ứng nghĩa vụ tài chính.	Quản lý tài sản và lựa chọn đúng thời điểm: Đối với các tài sản không cần thiết, doanh nghiệp nên xem xét việc bán hoặc tái đầu tư để tạo tiền mặt. Đồng thời, họ cũng nên quản lý các khoản đầu tư để đảm bảo hiệu suất tốt.
			Quản lý rủi ro kém: Khả năng quản lý và đối phó với rủi ro tài chính không tốt có thể dẫn đến tình trạng không có khả năng đáp ứng nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.	Nắm vững kiến thức và tư duy chiến lược: Đảm bảo rằng lãnh đạo và nhân viên quản lý tài chính có kiến thức và tư duy chiến lược cần thiết để đối phó với rủi ro tài chính một cách hiệu quả.
				Tim giải pháp đàm phán: Trong một tình huống khẩn cấp, doanh nghiệp có thể thử đàm phán lại các điều khoản nợ hoặc tìm giải pháp hợp tác với các đối tác kinh doanh để giảm bớt áp lực tài chính.

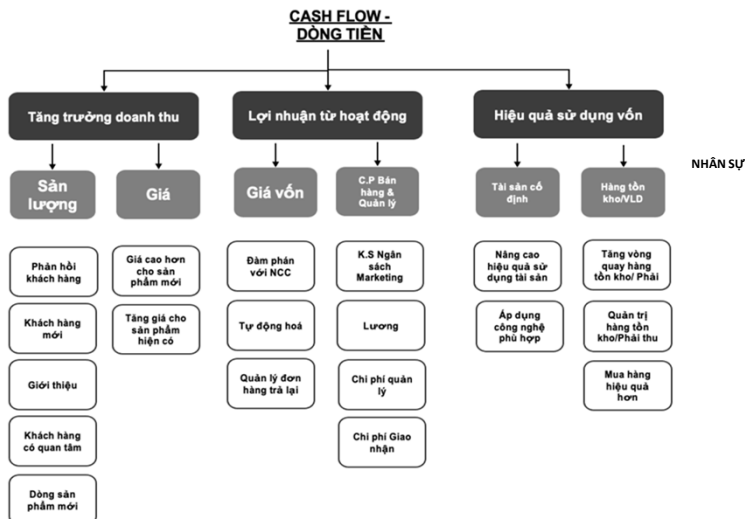
NHẬN DIỆN RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro hệ thống số liệu phần mềm tác động đến hệ thống tài chính

Rủi Ro	Tác Động Đến Lợi Nhuận	Tác Động Đến Hoạt Động Công Ty	Nguyên Nhân	Giải Pháp
Lỗi phần mềm	Gián đoạn hoạt động, giảm doanh thu	Ảnh hưởng đến các quy trình, giảm hiệu suất	- Thiết kế phần mềm chưa hoàn thiện - Thiếu bảo trì và cập nhật phần mềm	- Kiểm thử phần mềm kỹ càng trước triển khai - Thực hiện bảo trì và cập nhật định kỳ
Mất dữ liệu	Mất doanh thu, chi phí khôi phục	Gián đoạn hoạt động, giảm uy tín	- Hệ thống sao lưu không đủ - Lỗi phần cứng hoặc phần mềm	- Tạo hệ thống sao lưu định kỳ và kiểm tra - Sử dụng phần cứng và phần mềm tin cậy
Nhập liệu sai	Sai sót trong báo cáo tài chính, tăng chi phí	Giảm hiệu quả hoạt động, cần điều chỉnh lại	- Thiếu đào tạo nhân viên - Giao diện người dùng không thân thiện	- Đào tạo nhân viên, sử dụng phần mềm trực quan - Cải thiện giao diện người dùng
Không tương thích phần mềm	Tăng chi phí tích hợp	Gián đoạn hoạt động, giảm hiệu quả	- Sử dụng nhiều hệ thống không đồng bộ - Không kiểm tra trước khi triển khai	- Đảm bảo tương thích khi triển khai hệ thống mới - Kiểm tra tương thích trước khi nâng cấp
Rủi ro an ninh mạng	Tổn thất tài chính lớn do mất dữ liệu hoặc bị tấn công	Giảm lòng tin khách hàng, gián đoạn hoạt động	- Bảo mật kém, không cập nhật bảo mật - Nhân viên thiếu kiến thức về an ninh mạng	- Nâng cao bảo mật, cập nhật thường xuyên - Đào tạo nhân viên về an ninh mạng
Hiệu suất hệ thống thấp	Tăng chi phí vận hành, giảm lợi nhuận	Giảm hiệu quả công việc, tăng thời gian xử lý	- Hạ tầng không đủ mạnh	- Nâng cấp hạ tầng phần cứng và phần mềm - Phần mềm không được tối ưu

NHẬN DIỆN RỦI RO TÀI CHÍNH

Cải thiện dòng tiền





THỰC HÀNH – RỦI RO TÀI CHÍNH TẠI VINATABA

Công ty ABC được thành lập năm 2011 và kinh doanh mảng BDS, khách sạn nghỉ dưỡng, giáo dục...
Tờ báo cáo tài chính của công ty ABC (từ năm 2015 đến năm 2020).

Yêu cầu:

1. Bạn hãy phân tích báo cáo tài chính của công ty ABC theo các góc nhìn sau:

- Phân tích chỉ số tài chính
- Phân tích vị thế tài chính
- Phân tích dòng tiền của doanh nghiệp

NHÂN SỰ

2. Từ các giải định trong 5 năm tiếp theo, bạn hãy lập mô hình tài chính doanh nghiệp trong 5 năm tiếp theo (Từ năm 2021 đến năm 2025)



THỰC HÀNH – RỦI RO TÀI CHÍNH TẠI VINATABA

CÔNG TY CỔ PHẦN ABC

TÀI SẢN	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN					
	2015	2016	2017	2018	2019	2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	28.796.284	39.844.674	35.211.201	67.699.618	92.976.240	100.246.614
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5.481.699	13.046.889	11.696.426	18.081.444	10.327.489	8.814.320
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn						
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	19.505.349	23.005.880	18.485.966	35.770.046	64.394.095	64.097.182 [^]
IV. Hàng tồn kho	3.809.236	3.791.905	5.028.809	13.848.128	18.254.656	27.335.112
V. Tài sản ngắn hạn khác						
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	27.028.590	35.927.973	54.858.564	77.795.053	90.499.384	113.545.441
I. Các khoản phải thu dài hạn						
II. Tài sản cố định	11.774.076	19.778.942	26.355.071	36.591.071	44.243.040	53.948.306
Nguyên giá TSCĐ	21.433.177	21.433.177	29.033.292	41.016.462	50.529.231	62.910.168
Giá trị hao mòn lũy kế	(1.145.498)	(1.654.235)	(2.648.721)	(4.428.411)	(6.282.191)	(8.061.832)
VI. Tài sản dài hạn khác	15.254.512	16.149.031	27.433.359	40.949.658	45.790.837	59.133.431
Tổng cộng tài sản	55.824.874,19	75.772.647,25	90.069.765,30	145.494.671,26	183.475.624,26	213.792.055,25
NGUỒN VỐN	2015	2016	2017	2018	2019	2020
A. NỢ PHẢI TRẢ	44.951.242	57.156.103	62.607.075	107.917.827	135.184.453	161.235.043
I. Nợ ngắn hạn	25.644.122	26.675.265	24.581.674	64.848.780	97.627.931	86.624.630
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23.939.863	25.516.437	22.993.639	60.270.032	91.169.777	80.379.170
2. Phải trả người bán ngắn hạn	1.704.259	1.158.828	1.588.035	4.578.748	6.458.154	8.245.460
II. Nợ dài hạn	19.307.120	30.480.838	38.025.401	43.069.047	37.556.522	72.610.413
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19.307.120	30.480.838	38.025.401	43.069.047	37.556.522	72.610.413
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	10.873.632	18.616.544	27.462.691	37.576.845	48.291.172	52.557.012
I. Vốn chủ sở hữu	10.873.632	18.616.544	27.462.691	37.576.845	48.291.172	52.557.012
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	9.898.323	10.870.759	23.219.810	35.947.583	46.370.903	46.936.080
2. Thặng dư vốn cổ phần						
3. Cổ phiếu quỹ						
4. LN chưa phân phối và các quỹ khác	975.309	7.745.785	4.242.881	1.629.262	1.920.269	5.620.932
5. Lợi ích cổ động không kiểm soát						
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác						
Tổng cộng nguồn vốn	55.824.874,19	75.772.647,25	90.069.765,30	145.494.671,26	183.475.624,26	213.792.055,25

NHÂN SỰ



THỰC HÀNH – RỦI RO TÀI CHÍNH TẠI VINATABA

CÔNG TY CỔ PHẦN ABC

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị: nghìn VND

STT	Chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018	2019	2020
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.908.016	18.379.288	27.726.701	34.054.968	57.670.387	69.392.048
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	3.543	1.629	3.088	7.002	56.043	41.999
3	Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	7.904.473	18.377.659	27.723.613	34.047.966	57.614.344	69.350.049
4	Giá vốn hàng bán	4.092.056	11.346.984	17.284.911	22.338.933	40.184.633	62.796.327
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	3.812.417	7.030.675	10.438.722	11.709.033	17.429.711	26.553.722
6	Doanh thu hoạt động tài chính	1.178.267	6.436.048	1.346.022	1.931.520	6.762.384	1.636.951
7	Chi phí tài chính	1.241.485	1.943.627	3.491.052	3.282.074	5.389.034	3.786.983
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>1.097.294</i>	<i>1.499.822</i>	<i>2.711.269</i>	<i>2.402.880</i>	<i>4.308.067</i>	<i>3.401.634</i>
8	Chi phí bán hàng	204.739	450.072	739.332	2.957.825	6.672.816	8.150.456
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	980.959	1.466.422	2.170.716	3.922.773	5.481.841	6.852.448
10	Lợi nhuận thuần từ HĐKD	2.563.501	9.606.582	5.383.644	3.477.881	6.648.404	9.400.786
11	Thu nhập khác	114.330	135.646	241.964	283.039	688.480	434.964
12	Chi phí khác	40.209	56.842	207.155	948.045	618.872	765.869
13	Lợi nhuận khác	74.121	78.804	34.809	(665.006)	69.608	(330.905)
14	Lãi/Lỗ trong công ty liên danh, liên kết	17.442	54.700	(8.773)	39.225	19.824	44.400
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.655.064	9.740.086	5.409.680	2.852.100	6.737.836	9.114.281
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	808.397	2.590.798	1.633.635	1.350.625	2.279.691	3.459.340
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.846.667	7.149.288	3.776.045	1.501.475	4.458.145	5.654.941
19	<i>Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (EPS, đồng)</i>	<i>7.904</i>	<i>7.900</i>	<i>2.450</i>	<i>640</i>	<i>1.180</i>	<i>1.820</i>
	Tổng doanh thu	9.214.512	25.004.033	29.302.846	36.301.750	65.085.032	91.466.364
	EBITDA	3.752.318	11.708.745	9.115.435	7.034.650	12.899.683	15.295.556
	Lợi nhuận hoạt động (EBIT)	3.752.318	11.200.008	8.120.949	5.254.960	11.405.903	12.515.915
	Khấu hao	-	508.737	994.486	1.779.690	1.853.780	2.779.641
	Dòng tiền thuần (Net Cash Flow)	1.846.667	7.658.025	4.770.531	3.281.165	6.311.925	8.434.582

NHÂN SỰ



THỰC HÀNH – RỦI RO TÀI CHÍNH TẠI VINATABA

CÔNG TY CỔ PHẦN ABC

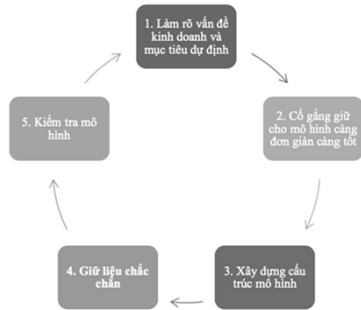
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị: nghìn VND

Các chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018	2019	2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH						
Lợi nhuận sau thuế	7.149.288	3.776.045	1.501.475	4.458.145	5.654.941	5.654.941
Khấu hao	508.737	994.486	1.779.690	1.853.780	2.779.641	2.779.641
<i>Dòng tiền thuần (từ chuyển tiền) trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>7.658.025</i>	<i>4.770.531</i>	<i>3.281.165</i>	<i>6.311.925</i>	<i>8.434.582</i>	<i>8.434.582</i>
Tăng, giảm đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Tăng, giảm khoản phải thu ngắn hạn	(3.500.531)	4.519.914	(17.284.080)	(28.624.049)	296.913	296.913
Tăng, giảm hàng tồn kho	17.331	(1.236.904)	(8.819.319)	(4.406.528)	(9.080.456)	(9.080.456)
Tăng, giảm tài sản ngắn hạn khác	-	-	-	-	-	-
Tăng, giảm phải trả người bán ngắn hạn	(545.431)	429.207	2.990.713	1.879.406	1.787.306	1.787.306
Tăng, giảm nợ định kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>3.629.394</i>	<i>8.482.748</i>	<i>(19.831.521)</i>	<i>(24.839.246)</i>	<i>1.438.345</i>	<i>1.438.345</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ						
Tăng, giảm các khoản phải thu dài hạn	-	(1.040.134)	785.810	(211.183)	(98.137)	(98.137)
Tăng, giảm tài sản cố định	(8.513.801)	(7.600.615)	(11.985.690)	(9.505.749)	(12.384.967)	(12.384.967)
Tăng, giảm bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Tăng, giảm tài sản dự đang dài hạn	-	-	-	-	-	-
Tăng, giảm đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
Tăng, giảm tài sản dài hạn khác	(894.519)	(11.284.328)	(13.516.299)	(4.841.179)	(13.342.594)	(13.342.594)
<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</i>	<i>(9.408.120)</i>	<i>(19.925.077)</i>	<i>(24.716.179)</i>	<i>(14.558.111)</i>	<i>(25.825.638)</i>	<i>(25.825.638)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
Tăng, giảm vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.576.574	(2.522.798)	37.276.393	30.899.745	(10.790.607)	(10.790.607)
Tăng, giảm nợ dài hạn	11.173.718	7.544.562	5.043.646	(5.512.525)	35.053.892	35.053.892
Tăng, giảm vốn chủ sở hữu	593.624	5.070.102	8.612.679	6.256.182	(1.389.101)	(1.389.101)
<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</i>	<i>13.343.916</i>	<i>10.091.866</i>	<i>50.932.718</i>	<i>31.643.402</i>	<i>22.874.184</i>	<i>22.874.184</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	7.565.190	(1.350.463)	6.385.018	(7.753.955)	(1.513.169)	(1.513.169)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	5.481.699	13.046.889	11.696.426	18.081.444	10.327.489	10.327.489
<i>Ảnh hưởng của thay đổi giá quy đổi n.đ</i>						
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	13.046.889	11.696.426	18.081.444	10.327.489	8.814.320,00	8.814.320,00

NHÂN SỰ

THỰC HÀNH – LẬP MÔ HÌNH DÒNG TIỀN



A. LÀM RÕ VẤN ĐỀ KINH DOANH VÀ MỤC TIÊU DỰ ĐỊNH

Mô hình tài chính này được thiết kế để giải quyết vấn đề gì?

Người dùng sau cùng là ai?

Người dùng phải làm gì với mô hình này?

B. CỐ GẮNG GIỮ CHO MÔ HÌNH CÀNG ĐƠN GIẢN CÀNG TỐT

Số lượng đầu vào và đầu ra tối thiểu cần thiết để xây dựng một mô hình hữu ích là bao nhiêu?

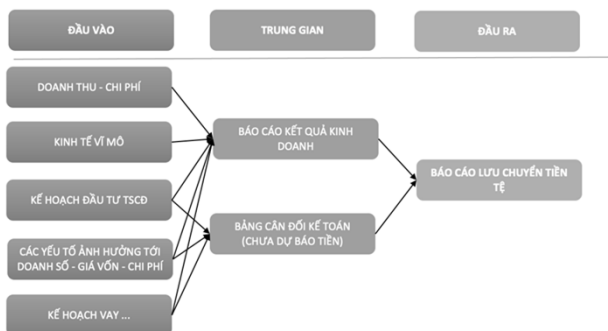
Hãy nhớ rằng mô hình càng có nhiều giả định thì nó càng trở nên phức tạp hơn.

C. LẬP KẾ HOẠCH CẤU TRÚC MÔ HÌNH CỦA BẠN

Lập kế hoạch sắp xếp các đầu vào, xử lý và đầu ra như thế nào.

Cố gắng giữ tất cả các đầu vào của bạn ở một nơi, càng nhiều càng tốt, để có cái nhìn tổng quan nhanh về tất cả các đầu vào và tác động của chúng đối với mô hình.

THỰC HÀNH – LẬP MÔ HÌNH DÒNG TIỀN



D. BẢO VỆ TÍNH TOÀN VỆ CỦA DỮ LIỆU

Sử dụng các công cụ Excel để bảo vệ tính toàn vẹn của dữ liệu, bao gồm “xác thực dữ liệu” và “định dạng có điều kiện”.

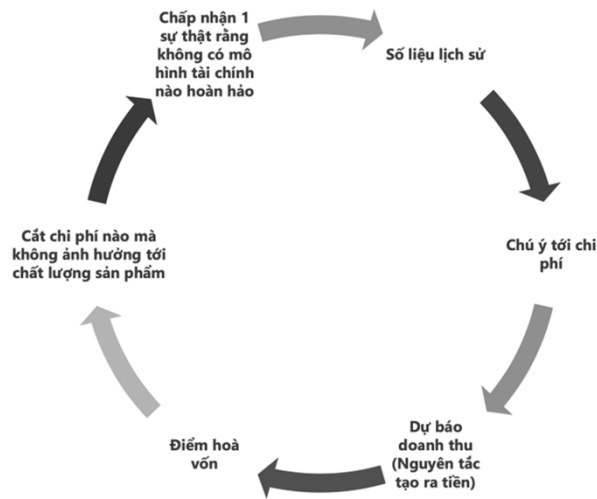
(Điều này hạn chế khả năng người dùng khác vô tình “phá vỡ” mô hình).

NHÂN SỰ

E. SỬ DỤNG DỮ LIỆU THỬ NGHIỆM HOẶC DỮ LIỆU GIẢ

- Đảm bảo rằng mô hình hoàn toàn hoạt động đúng chức năng và hoạt động như mong đợi.
- Kiểm tra bằng cách đưa ra các tình huống khiến mô hình xấu như cạn kiệt tiền mặt, tăng trưởng
- với tốc độ không đổi (không thay đổi) hoặc tạo ra các kịch bản khác để kiểm tra.

THỰC HÀNH – LẬP MÔ HÌNH DÒNG TIỀN



NHÂN SỰ

THỰC HÀNH – LẬP MÔ HÌNH DÒNG TIỀN

Cash flow forecast template (Monthly)

Select a month to start	July	Aug	Sept	Oct	Nov	Dec	Jan	Feb	Mar	Apr	May	June	Total
Receipts													
Doanh số	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Thu khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Total receipts	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Less payments													
Direct costs													
Nguyên vật liệu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Tiền kho	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Bán lẻ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Overheads													
Kế toán	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Phi ngân hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Vệ sinh văn phòng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Vận chuyển hàng hóa và bưu chính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Bảo hiểm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Trạm building	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Tập tữ và quảng cáo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Chi phí phương tiện cơ giới	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Chi tiếp khách	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Thuê nhà	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Sửa chữa và bảo trì	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Tiền lương và chi phí nhân viên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Vận phòng phẩm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Điện kỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Thuế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Điện thoại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Sửa chữa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Lưu trữ và bảo trì trang web	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Total cash payments	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Net cash flow	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Opening bank balance	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Closing bank balance	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

NHÂN SỰ



THỰC HÀNH – LẬP MÔ HÌNH DÒNG TIỀN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH	Số liệu lịch sử				
	2016	2017	2018	2019	2020
	OK	OK	OK	OK	OK
Báo cáo Lãi lỗ					
Doanh số	102.007	118.086	131.346	142.341	150.772
<i>Áo thun</i>	30.602	29.522	19.702	64.053	80.313
<i>Áo nỉ</i>	71.405	88.565	111.643	78.288	70.459
Giá vốn hàng bán (COGS)	39.023	46.004	49.123	53.254	57.310
<i>Áo thun</i>	11.629	11.218	7.487	24.340	30.519
<i>Áo nỉ</i>	27.134	33.655	42.424	29.749	26.774
Lợi nhuận gộp	62.984	70.082	82.222	89.087	93.462
Chi phí	-	-	-	-	-
Lương và phúc lợi	26.427	22.658	23.872	23.002	25.245
Thuế và Chi phí	10.963	10.125	10.087	11.020	11.412
Khấu hao & Phân bổ CCDC	19.500	18.150	17.205	16.544	16.080
Lãi vay	2.500	2.500	1.500	900	900
Tổng chi phí	59.390	53.433	52.664	51.466	53.637
Thu nhập trước thuế	3.594	16.649	29.558	37.622	39.825
Thuế	1.120	4.858	8.483	10.908	11.598
Thu nhập ròng	2.474	11.791	21.075	26.713	28.227

BÁO CÁO TÀI CHÍNH	Số liệu lịch sử				
	2016	2017	2018	2019	2020
	OK	OK	OK	OK	OK
áo cáo lưu chuyển tiền mặt					
Dòng tiền hoạt động kinh doanh					
Thu nhập ròng	2.474	11.791	21.075	26.713	28.227
+): Khấu hao và khấu hao	19.500	18.150	17.205	16.544	16.080
-): Thay đổi về vốn lưu động	9.003	1.702	775	903	827
Tiền từ hoạt động kinh doanh	12.977	28.239	37.505	42.354	43.480
Dòng tiền từ hoạt động đầu tư	-	-	-	-	-
Đầu tư vào tài sản & thiết bị	(15.000)	(15.000)	(15.000)	(15.000)	(15.000)
Tiền từ đầu tư	(15.000)	(15.000)	(15.000)	(15.000)	(15.000)
Dòng tiền từ hoạt động tài chính	-	-	-	-	-
Tiền thu/Chi từ đi vay	-	-	(20.000)	-	-
Tiền chi trả góp vốn cho Chủ sở hữu	170.000	-	-	-	-
Dòng tiền từ hoạt động tài chính	170.000	-	(20.000)	-	-
Dòng tiền thuần trong kỳ	167.971	13.239	2.505	27.354	28.480
Số dư tiền mặt đầu kỳ	-	167.971	181.210	183.715	211.069
Số dư tiền mặt cuối kỳ	167.971	181.210	183.715	211.069	239.550



THỰC HÀNH – LẬP MÔ HÌNH DÒNG TIỀN



Công Ty ABC được thành lập năm 2011 và kinh doanh mảng BDS, khách sạn nghỉ dưỡng, giáo dục....
 Từ báo cáo tài chính của công ty ABC (từ năm 2015 đến năm 2020).

Yêu cầu:

1. Bạn hãy phân tích báo cáo tài chính của công ty ABC theo các góc nhìn sau:

- Phân tích chỉ số tài chính
- Phân tích vị thế tài chính
- Phân tích dòng tiền của doanh nghiệp

2. Từ các giải định trong 5 năm tiếp theo, bạn hãy lập mô hình tài chính doanh nghiệp trong 5 năm tiếp theo (Từ năm 2021 đến năm 2025)



THỰC HÀNH – LẬP MÔ HÌNH DÒNG TIỀN – CÁC GIẢ ĐỊNH ĐỂ LẬP KẾ HOẠCH 5 NĂM

CÔNG TY CỔ PHẦN ABC

Đ.vị: nghìn VND

Chi tiêu	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Giải định các thông tin liên quan tới lãi lỗ						
Tỷ lệ tăng trưởng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		30%	30%	30%	30%	30%
T.trọng GVHB/Doanh thu thuần BH&CCDV		67%	67%	67%	67%	67%
Tỷ lệ tăng trưởng Chi phí bán hàng qua các năm		10%	10%	10%	10%	10%
Tỷ lệ tăng trưởng Chi phí quản lý doanh nghiệp		10%	10%	10%	10%	10%
Tỷ lệ Chi phí khấu hao tài sản/nguyên giá		10%	10%	10%	10%	10%
Thuế TNDN hiện hành		20%	20%	20%	20%	20%
Giải định các thông tin liên quan tới BCĐKT						
Kỳ hạn vòng quay hàng tồn kho	159	120,00	120,00	120,00	120,00	120,00
Kỳ thu tiền bình quân	256	180,00	180,00	180,00	180,00	180,00
Kỳ trả tiền bình quân	48	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00
Đầu tư TSCĐ		(12.384.967)	(12.384.967)	(12.384.967)	(12.384.967)	(12.384.967)
Tăng/giảm phải thu dài hạn						
Tăng/giảm tài sản ngắn hạn khác						
Lãi suất vay ngắn hạn		1%	1%	1%	1%	1%
Lãi suất vay dài hạn		3%	3%	3%	3%	3%
Vay thêm/trả nợ vay ngắn hạn						
Vay thêm/trả nợ vay dài hạn						
Số tiền góp vốn/nút vốn mỗi năm						
Chia lợi nhuận mỗi năm		20%	20%	20%	20%	20%
VAY NGẮN HẠN						
Bảng tính lãi vay		1%				
Số dư nợ đầu kỳ		80.379.170	80.379.170	80.379.170	80.379.170	80.379.170
Vay thêm/trả nợ vay ngắn hạn		-	-	-	-	-
Số dư nợ cuối kỳ		80.379.170	80.379.170	80.379.170	80.379.170	80.379.170
Lãi vay		803.792	803.792	803.792	803.792	803.792

NHÂN SỰ



THỰC HÀNH – LẬP MÔ HÌNH DÒNG TIỀN

VAY DÀI HẠN

Bảng tính lãi vay		3%				
Số dư nợ đầu kỳ		72.610.413	72.610.413	72.610.413	72.610.413	72.610.413
Vay thêm/trả nợ vay ngắn hạn		-	-	-	-	-
Số dư nợ cuối kỳ		72.610.413	72.610.413	72.610.413	72.610.413	72.610.413
Lãi vay		2.178.312	2.178.312	2.178.312	2.178.312	2.178.312

VỐN LƯU ĐỘNG

Doanh thu thuần về bán hàng và CCĐV		116.209.662	151.072.561	196.394.329	255.312.628	331.906.417
Giá vốn hàng bán		77.860.474	101.218.616	131.584.201	171.059.461	222.377.299
Hàng tồn kho	27.335.112	25.597.964	33.277.353	43.260.559	56.238.727	73.110.345
Các khoản phải thu ngắn hạn	64.097.182	57.308.875	74.501.537	96.851.998	125.907.598	163.679.877
Phải trả người bán ngắn hạn	8.245.460	10.665.818	13.865.564	18.025.233	23.432.803	30.462.644
Vốn lưu động	83.186.834	72.241.020	93.913.326	122.087.324	158.713.522	206.327.578
Biến động vốn lưu động		10.945.814	(21.672.306)	(28.173.998)	(36.626.197)	(47.614.056)

NHÂN SỰ

TSCĐ VÀO KHẤU HAO

Nguyên giá TSCĐ đầu kỳ		62.910.198	75.295.165	87.680.132	100.065.099	112.450.066
Tăng/giảm TSCĐ trong kỳ		12.384.967	12.384.967	12.384.967	12.384.967	12.384.967
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ	62.910.198	75.295.165	87.680.132	100.065.099	112.450.066	124.835.033
Tỷ Khấu hao trong kỳ/ nguyên giá		10%	10%	10%	10%	10%
Khấu hao trong kỳ		7.529.517	8.768.013	10.006.510	11.245.007	12.483.503
Khấu hao đầu kỳ		9.061.832	16.591.349	25.359.362	35.365.872	46.610.878
Khấu hao lũy kế cuối kỳ	9.061.832	16.591.349	25.359.362	35.365.872	46.610.878	59.094.382



THỰC HÀNH – LẬP MÔ HÌNH DÒNG TIỀN

CÔNG TY CỔ PHẦN ABC

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đ.vị: nghìn VND

STT	Chi tiêu	2020	2021	2022	2023	2024	2025
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	89.392.048	116.209.662	151.072.561	196.394.329	255.312.628	331.906.417
	Các khoản giảm trừ doanh thu	41.999					
3	Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	89.350.049	116.209.662	151.072.561	196.394.329	255.312.628	331.906.417
4	Giá vốn hàng bán	62.796.327	77.860.474	101.218.616	131.584.201	171.059.461	222.377.299
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	26.553.722	38.349.189	49.853.945	64.810.129	84.253.167	109.529.118
6	Doanh thu hoạt động tài chính	1.636.951					
7	Chi phí tài chính	3.786.983	2.982.104	2.982.104	2.982.104	2.982.104	2.982.104
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	3.401.634	2.982.104	2.982.104	2.982.104	2.982.104	2.982.104
8	Chi phí bán hàng	8.150.456	8.965.502	9.862.052	10.848.257	11.933.083	13.126.391
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.852.448	7.537.693	8.291.462	9.120.608	10.032.669	11.035.936
10	Lợi nhuận thuần từ HĐKD	9.400.786	18.863.890	28.718.327	41.859.159	59.305.311	82.384.687
11	Thu nhập khác	434.964					
12	Chi phí khác	765.869					
13	Lợi nhuận khác	(330.905)					
14	Lãi/Lỗ trong công ty liên danh, liên kết	44.400					
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.114.281	18.863.890	28.718.327	41.859.159	59.305.311	82.384.687
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.459.340	3.772.778	5.743.665	8.371.832	11.861.062	16.476.937
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-					
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.654.941	15.091.112	22.974.662	33.487.328	47.444.249	65.907.749
	Chia cổ tức		3.018.222	4.594.932	6.697.466	9.488.850	13.181.550
	Lợi nhuận còn lại		12.072.890	18.379.729	26.789.862	37.955.399	52.726.199
	Lợi nhuận lũy kế	5.620.932	17.693.822	36.073.551	62.863.413	100.818.812	153.545.012

NHÂN SỰ



THỰC HÀNH – LẬP MÔ HÌNH DÒNG TIỀN

CÔNG TY CỔ PHẦN ABC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đ.vị: nghìn VND

TÀI SẢN	2020	2021	2022	2023	2024	2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	102.235.614	109.884.412	127.846.933	196.418.007	198.841.016	258.485.892
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	8.814.320	26.977.573	20.068.043	16.305.450	16.494.691	21.705.371
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	0					
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	64.097.182	57.308.875	74.501.537	96.851.998	125.907.598	163.679.877
IV. Hàng tồn kho	27.335.112	25.597.964	33.277.353	43.260.559	56.238.727	73.110.345
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	113.545.441	118.400.892	122.017.845	124.396.302	125.536.263	125.437.727
I. Các khoản phải thu dài hạn	563.644	563.644	563.644	563.644	563.644	563.644
II. Tài sản cố định	53.848.366	58.703.817	62.320.770	64.699.227	65.839.188	65.740.652
<i>Nguyên giá TSCĐ</i>	62.910.198	79.295.165	87.680.132	100.055.099	112.450.099	124.835.033
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	(9.061.832)	(16.591.348)	(25.359.362)	(35.355.872)	(46.610.879)	(59.094.381)
III. Tài sản dài hạn khác	59.133.431	59.133.431	59.133.431	59.133.431	59.133.431	59.133.431
VI. Tổng cộng tài sản	213.792.055	228.285.303,23	249.864.778,15	290.814.309,31	324.177.278,56	383.933.318,79
NGUỒN VỐN	2020	2021	2022	2023	2024	2025
A. NỢ PHẢI TRẢ	181.235.043	163.655.402	166.855.147	171.014.816	176.422.386	183.452.227
I. Nợ ngắn hạn	88.624.630	91.044.988	94.244.734	98.404.403	103.811.973	110.841.814
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	80.379.170	80.379.170	80.379.170	80.379.170	80.379.170	80.379.170
2. Phải trả người bán ngắn hạn	8.245.460	10.665.818	13.865.564	18.025.233	23.432.803	30.462.644
II. Nợ dài hạn	72.610.413	72.610.413	72.610.413	72.610.413	72.610.413	72.610.413
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	72.610.413	72.610.413	72.610.413	72.610.413	72.610.413	72.610.413
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	52.557.012	64.629.901	83.009.631	109.799.493	147.754.892	200.481.092
I. Vốn chủ sở hữu	52.557.012	64.629.901	83.009.631	109.799.493	147.754.892	200.481.092
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	46.936.080	46.936.080	46.936.080	46.936.080	46.936.080	46.936.080
4. LN chưa phân phối và các quỹ khác	5.620.932	17.693.822	36.073.551	62.863.413	100.818.812	153.545.012
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng nguồn vốn	213.792.055	228.285.303,23	249.864.778,15	290.814.309,31	324.177.278,56	383.933.318,79

NHÂN SỰ



THỰC HÀNH – LẬP MÔ HÌNH DÒNG TIỀN

CÔNG TY CỔ PHẦN ABC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đ.vị: nghìn VND

Các chỉ tiêu	2020	2021	2022	2023	2024	2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH						
Lợi nhuận sau thuế	15.091.112	22.974.662	33.487.328	47.444.249	65.907.749	
Khấu hao	7.529.517	8.768.013	10.006.510	11.245.007	12.483.503	
<i>Dòng tiền thuần (lưu chuyển tiền) trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>22.620.629</i>	<i>31.742.675</i>	<i>43.493.837</i>	<i>58.689.256</i>	<i>78.391.253</i>	
Tăng, giảm đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Tăng, giảm khoản phải thu ngắn hạn	6.788.308	(17.192.662)	(22.350.461)	(29.055.599)	(37.772.279)	
Tăng, giảm hàng tồn kho	1.737.148	(7.679.389)	(9.983.206)	(12.978.168)	(16.871.618)	
Tăng, giảm tài sản ngắn hạn khác	-	-	-	-	-	-
Tăng, giảm phải trả người bán ngắn hạn	2.420.358	3.199.745	4.159.669	5.407.570	7.029.841	
Tăng, giảm nợ định kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>33.566.443</i>	<i>10.070.369</i>	<i>15.319.840</i>	<i>22.063.059</i>	<i>30.777.196</i>	
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ						
Tăng, giảm các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	-	-	-
Tăng, giảm tài sản cố định	(12.384.967)	(12.384.967)	(12.384.967)	(12.384.967)	(12.384.967)	
Tăng, giảm bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Tăng, giảm tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	-	-	-
Tăng, giảm đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
Tăng, giảm tài sản dài hạn khác	-	-	-	-	-	-
<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</i>	<i>(12.384.967)</i>	<i>(12.384.967)</i>	<i>(12.384.967)</i>	<i>(12.384.967)</i>	<i>(12.384.967)</i>	
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
Tăng, giảm vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Tăng, giảm nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-
Tăng, giảm vốn chủ sở hữu	(3.018.222)	(4.594.932)	(6.697.466)	(9.488.850)	(13.181.550)	
<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</i>	<i>(3.018.222)</i>	<i>(4.594.932)</i>	<i>(6.697.466)</i>	<i>(9.488.850)</i>	<i>(13.181.550)</i>	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	18.163.253	(6.909.530)	(3.762.593)	189.242	5.210.679	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	8.814.320	26.977.573	20.068.043	16.305.450	16.494.691	
<i>Ảnh hưởng của thay đổi giá quy đổi n.đ</i>	-	-	-	-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	8.814.320	26.977.573	20.068.043	16.305.450	16.494.691	21.705.371
Đối chiếu Bảng cân đối kế toán	-	-	-	-	-	-

NHÂN SỰ



THỰC HÀNH – LẬP BÁO CÁO QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH



Xác định nhu cầu sử dụng thông tin BCQT: Người xây dựng BCQT cần phải trao đổi và ghi nhận nhu cầu sử dụng thông tin từ cấp quản trị để xác định được các mục tiêu cơ bản của báo cáo. Cần xác định được các thông tin cơ bản như: Ai là người xem BCQT? BCQT phải cung cấp được những thông tin gì? Yêu cầu về thông tin cung cấp (giới hạn về thời gian, chi phí)?

NHÂN SỰ

– **Xác định nội dung báo cáo:** Đây chính là bước lên ý tưởng thiết kế nội dung bố cục của các báo cáo. Trên cơ sở nhu cầu về thông tin đã được xác định, tác giả sẽ tiến hành phân tích thông tin chính, thông tin phụ và cách trình bày làm sao để phù hợp để dàng truyền tải thông tin tới người xem.

– **Thu thập dữ liệu:** Có thể từ nguồn dữ liệu bên trong hoặc bên ngoài, sơ cấp hay thứ cấp, người xây dựng cần phải có kế hoạch chi tiết để tập hợp được toàn bộ các thông tin cần dùng cho BCQT. Nguồn dữ liệu nội bộ có thể từ hệ thống Tài chính – Kế toán, hệ thống Nhân sự, Kinh doanh... hay một số bộ phận phòng ban khác có liên quan. Nguồn dữ liệu bên ngoài cần có liên quan đến chiến lược phát triển ngành nghề lĩnh vực liên quan của doanh nghiệp. Có nhiều cách để tác giả có thể thực hiện được công việc ở bước này: có thể là cập nhật thủ công, cập nhật báo cáo trên các hệ thống phần mềm hỗ trợ. Hoặc có thể qua khảo sát, điều tra, tiếp nhận dữ liệu có sẵn từ tài nguyên internet.

– **Xử lý và phân tích dữ liệu:** Từ những dữ liệu thô đã tổng hợp, người xây dựng cần phải có những kỹ năng nhất định liên quan tới các công cụ xử lý và phân tích mới có thể tạo ra những báo cáo với nội dung đặc thù. Ngoài ra kỹ năng đọc hiểu, phân tích, đánh giá là rất quan trọng, đòi hỏi tác giả phải có tầm nhìn, kiến thức và chuyên môn vững chắc.

– **Lập và trình bày BCQT:** đây là bước có vai trò quan trọng, một lần nữa khẳng định được năng lực của người xây dựng báo cáo. Có định hướng và tư duy tốt vẫn chưa đủ, tác giả cần diễn giải và truyền đạt thông tin bằng văn bản tốt để hỗ trợ tối đa cho công việc của nhà quản trị. Việc trình bày BCQT không có khuôn mẫu chung, người lập sẽ tự tìm kiếm, tham khảo và tùy chỉnh sao cho phù hợp với nhu cầu tại đơn vị của mình. Yêu cầu của việc trình bày cần phải ngắn gọn, xúc tích, rõ ràng, dễ xem và dễ hiểu.



THỰC HÀNH – LẬP BÁO CÁO QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH

Thông tin cần quản trị	Tuần	Tháng	Quý	Năm
A. Phân tích báo cáo tài chính				
1. Báo cáo tài chính				
a. Báo cáo kết quả kinh doanh		X	X	X
b. Báo cáo bảng cân đối		X	X	X
c. Lưu chuyển tiền tệ		X	X	X
2. Phân tích các chỉ số tài chính				

NHÂN SỰ



THỰC HÀNH – LẬP BÁO CÁO QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH

Thông tin cần quản trị	Tuần	Tháng	Quý	Năm
B. Phân tích hàng tuần				
1. Doanh số				
Phân tích doanh số/kế hoạch				
Nhóm khách hàng	X			
Khách hàng	X			
Line bán hàng	X			
Dòng sản phẩm				
Phân tích doanh số theo 3 năm				
Phân tích doanh số/kế hoạch				
Nhóm khách hàng	X			
Khách hàng	X			
Line bán hàng	X			
Dòng sản phẩm	X			
Phân tích cấu trúc doanh số				
Theo tháng - năm - cùng kỳ	X			
2. Phân tích giá vốn				
Tỷ lệ giá vốn thực tế so với kế hoạch				
Nhóm khách hàng	X			
Khách hàng	X			
Line bán hàng	X			
Dòng sản phẩm	X			
Phân tích cấu trúc chi phí				
* NVL	X			
* Lương SX	X			
* Tổng Các Chi phí khác:	X			
Hao hụt				

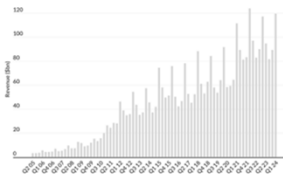
Thông tin cần quản trị	Tuần	Tháng	Quý	Năm
3. Phân tích chi phí				
a. Phân tích chi phí thực tế/ kế hoạch				
Theo từng mục chi phí	X			
Theo biến phí/Định phí	X			
b. Phân tích cấu trúc chi phí				
4. Phân tích điểm hoà vốn				
Điểm hoà vốn qua các tháng		X		
Điểm hoà vốn so với thực tế		X		
5. Phân tích Vốn lưu động				
Phân tích chi tiết công nợ phải thu - tuổi công nợ	X			
Phân tích công nợ phải trả - tuổi công nợ	X			
Phân tích tồn kho - tuổi tồn kho - số ngày tồn kho	X			
Phân tích tồn kho an toàn	X			
6. Phân tích dòng tiền				

CÁC BIỂU MẪU BÁO CÁO GIÚP NGƯỜI HỌC VỀ ỨNG DỤNG

Content Menu

- Apple Key Statistics
- Apple Overview
- Apple Revenue
- Apple Revenue by Region
- Apple Revenue by Product
- iPhone Statistics
- iPhone Revenue
- iPhone Sales
- iPhone Sales by Region
- Active iPhone Units

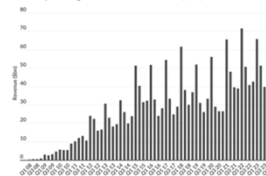
Apple quarterly revenue 2005 to 2024 (\$bn)



Apple revenue by region 2015 to 2023 (\$bn)

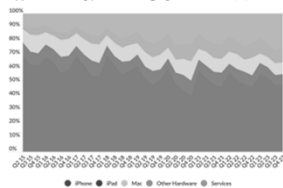
Year	Americas	Europe	China	Japan	Rest of Asia Pacific
2015	53.8	50.3	58.7	15.7	15
2016	64.6	49.8	48.5	15.9	13.6
2017	84.6	54.9	51.6	15.3	14.1
2018	102	62.4	50.9	21.7	17.4
2019	116.9	60.2	43.6	21.6	17.8
2020	124.5	68.6	40.3	21.4	19.6
2021	153.5	69.5	48.3	28.4	26.3
2022	165.6	66.1	34.2	25.9	29.2
2023	162.5	64.2	32.5	24.2	29.6

iPhone quarterly revenue 2008 to 2024 (\$bn)

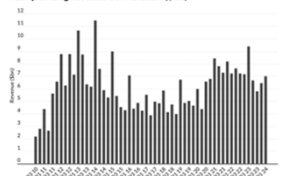


NHÂN SỰ

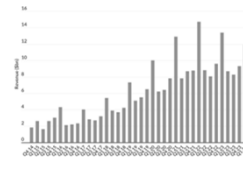
Apple revenue by product category 2015 to 2023 (%)



iPad quarterly revenue 2011 to 2024 (\$bn)



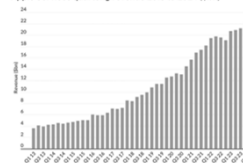
Wearable, Home and Accessories quarterly revenue 2015 to 2024 (\$bn)



Apple News active users 2017 to 2022 (mm)

Year	Users (mm)
2017	70
2018	85
2019	90
2020	100
2021	116
2022	125

Apple Services quarterly revenue 2015 to 2024 (\$bn)



CÁC BIỂU MẪU BÁO CÁO GIÚP NGƯỜI HỌC VỀ ỨNG DỤNG

Earnings Waterfall
Apple Inc



Revenue	386B USD
Cost of Revenue	-212B USD
Gross Profit	174B USD
Operating Expenses	-55B USD
Operating Income	119B USD
Other Expenses	-18B USD
Net Income	101B USD



NHÂN SỰ

LỜI CẢM ƠN

Xin gửi lời cảm ơn chân thành và sâu sắc nhất tới tất cả các bạn vì đã tham gia và đóng góp tích cực trong khoá học về quản trị rủi ro tại công ty thuốc lá. Sự tham gia của các bạn đã làm cho khoá học trở thành một trải nghiệm học tập tuyệt vời và đáng nhớ.

Chúng muốn bày tỏ lòng biết ơn với sự nhiệt tình và sự chia sẻ của mỗi học viên trong suốt thời gian chúng ta đã cùng nhau học tập và thảo luận. Những ý kiến, câu hỏi và kinh nghiệm thực tế mà mỗi bạn đã đóng góp đã làm tăng giá trị của khoá học và mang lại những góc nhìn đa dạng trong việc quản trị rủi ro trong ngành công ty thuốc lá.

NHÂN SỰ

Qua khoá học, chúng ta đã có cơ hội học hỏi và áp dụng các phương pháp quản lý rủi ro, phân tích nhạy cảm, quyết định cây quyết định và các phương pháp khác vào thực tế công việc. Cùng nhau, chúng ta đã xây dựng và chia sẻ kiến thức, mở rộng mạng lưới kết nối chuyên gia và cùng nhau tạo ra một môi trường học tập tích cực và hỗ trợ.

Sự sẵn lòng học hỏi và tham gia của mỗi học viên đã tạo nên một tinh thần hợp tác và sự trao đổi thông tin tuyệt vời. Chúng ta đã học hỏi không chỉ từ giảng viên và chuyên gia, mà còn từ nhau, từ những trải nghiệm và thực tiễn của mỗi người trong lĩnh vực quản trị rủi ro.

Một lần nữa, chúng tôi muốn bày tỏ lòng cảm kích sâu sắc và cảm ơn tới tất cả các bạn vì sự đóng góp quan trọng của mình. Mong rằng những kiến thức và kỹ năng mà chúng ta đã học sẽ được áp dụng và mang lại lợi ích cho công việc và sự nghiệp của mỗi người.